CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN HIỆP. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội – 2009.

Chương 5: Các thành phần chính của câu

5.1. Dẫn nhập

Như đã nói trong chương 4, chúng tôi quan niệm thành phần chính là những thành phần câu tham gia vào nòng cốt của câu. Trong nghiên cứu cú pháp, có một thông lệ bất thành văn là khi miêu tả cấu trúc cú pháp của câu, người ta chỉ trình bày cấu trúc cú pháp của kiểu câu đơn song phần, là kiểu câu có cấu trúc ứng với cấu trúc cú pháp cơ bản được chọn làm công cụ để miêu tả. Các kiểu câu còn lại (câu ghép, câu phức, câu đặc biệt) sẽ được hình dung chẳng qua chỉ là dạng phát triển hay khiếm khuyết của kiểu câu đơn song phần này. Do sự liên hệ sâu xa với ngữ pháp nhà trường, chúng tôi chọn cấu trúc chủ-vị làm cấu trúc cú pháp cơ bản để miêu tả câu tiếng Việt. Tuỳ theo bản chất của vị ngữ mà thành phần chính của câu đơn song phần của tiếng Việt sẽ gồm có *chủ ngữ + vị ngữ* hoặc *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*.

5.2. Vị ngữ

5.2.1. Một số thảo luận về vị ngữ

a) Về dấu hiệu nhận diện vị ngữ

Cho đến những năm 50 của thế kỉ 20, với ảnh hưởng của chủ nghĩa "Dĩ Âu vi trung", trong các sách ngữ pháp tiếng Việt, vị ngữ của câu thường được đồng nhất với động từ. Quan niệm như vậy là quá hẹp, bởi lẽ trong tiếng Việt còn có những câu mà ở đó khó có thể xem vị ngữ là động từ (ví dụ: Anh ấy **30 tuổi;** Nó **tên là Quýt**; Lúa này **của chị Hoa**) [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, 86-87].

Với tư cách là trung tâm ngữ nghĩa của câu, trong các tiếng Châu Âu, vị từ ở hình thái nhân xưng là công cụ để biểu thị những ý nghĩa về thời, thể, tình thái, do đó thể hiện mối quan hệ giữa nội dung câu với hiện thực, với với nhận thức và thái độ của người nói. Tiếng Việt không biến đổi hình thái, nhưng vai trò trung tâm của vị ngữ trong tổ chức ngữ nghĩa của câu cũng được thể hiện qua khả năng kết hợp của từ làm vị ngữ với những từ chỉ thời, thể, tình thái. Dựa trên đặc điểm này, các tác giả cuốn *Ngữ pháp lớp 6, tập II* dùng thí điểm ở Hà Nội năm học 1963 – 1964 xem khả năng kết hợp với những hư từ chỉ phương thức tồn tại của hành động hay tính chất (như *đã, đang, sẽ, cũng vẫn, đều*...) là dấu hiệu để nhận biết vị ngữ [Tổ Ngôn ngữ học 1963, 10].

Nhà Việt ngữ học người Nga V. S. Panfilov cũng xem khả năng kết hợp với những hư từ thời, thể và tình thái là dấu hiệu của vị ngữ: "Vị ngữ là đỉnh cao nhất của câu, xét về bình diện ngữ pháp, nó là phạm trù khẳng định/phủ định và thể hiện dấu hiệu theo nghĩa rộng nhất của từ này" [Panfilov V. S., 1993, bản dịch tiếng Việt 2008, 73]. Một cách chặt chẽ hơn, Nguyễn Minh Thuyết chủ trương chỉ dùng các phó từ mang ý nghĩa thời - thể làm tiêu chí nhận diện vị ngữ sau khi đã xác định được nòng cốt câu. Theo đó, vị ngữ là bộ phận của nòng cốt câu có thể chen thêm phó từ chỉ thời, thể hoặc cách thức vào phía trước; và trong trường hợp bộ phận này gồm hơn một từ thì vị ngữ là từ chính của bộ phận ấy. Tiêu chí tỏ ra rất có hiệu quả, ngay cả những vị ngữ không được biểu thị bằng vị từ cũng có thể được đánh dấu bằng các hư từ như vậy. Ví dụ:

- Anh ấy 30 tuổi → Năm nay, anh ấy **đã** 30 tuổi.

- Nó tên là Quýt → Nó **đang** tên là Quýt.

- Lúa này của chị Du → Lúa này **sẽ** của chị Du. [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, 88]

Ở đây, cần lưu ý rằng việc sử dụng các hư từ thời, thể làm dấu hiệu nhận biết vị ngữ không liên quan gì đề cuộc tranh cái về sự tồn tại hay không tồn tại của các phạm trù thời và thể trong tiếng Việt.

b) Về cương vị của vị ngữ trong câu

Ngữ pháp truyền thống chịu ảnh hưởng của lôgic xem chủ ngữ và vị ngữ của câu là hai thành tố ứng với hai thành phần chủ thể (Subject) và vị thể (Predicate) của phán đoán lôgic, vì thế đã xem vị ngữ và chủ ngữ là hai thành phần chính của câu.

Tuy nhiên, bắt đầu từ lí thuyết kết trị của Tesnière, nhiều nhà ngữ pháp đã xem vị ngữ là đỉnh duy nhất của câu, chủ ngữ của truyền thống bị hạ cấp, trở thành ngang cấp với bổ ngữ: chủ ngữ và bổ ngữ truyền thống đều là diễn tố (actant) trong ngữ pháp Tesnière, và cả hai đều bị quy định bởi bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ làm vị ngữ.

Việt ngữ học chịu ảnh hưởng của ngữ pháp truyền thống rất sâu đậm, vì vậy hầu hết các tác giả trước đây đều xem vị ngữ cùng với chủ ngữ là hai thành phần chính của câu. Tuy nhiên, với Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), khi dựa trên khái niệm về "tính trọn vẹn" của câu để xác định nòng cốt câu, bổ ngữ cũng được xếp vào số các thành phần chính của câu, cùng với vị ngữ và chủ ngữ tạo thành nòng cốt trong một số kiểu câu mà vị ngữ là vị từ ngoại động. Tuy nhiên, việc thừa nhận chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ là 3 thành phần chính của câu không loại trừ sự thừa nhận vai trò của vị ngữ như là "đỉnh" của câu. Vai trò này được khẳng định trước hết bởi chính vị ngữ chứ không phải là thành tố nào khác quy định có hay không có bổ ngữ trong nòng cốt câu, và nếu có thì số lượng bổ ngữ và tính chất của các bổ ngữ đó như thế nào. So sánh:

+ Vị ngữ là vị từ nội động, không yêu cầu bổ ngữ trong nòng cốt câu. Ví dụ:

- Bé ngủ.
- Cô ấy buồn.

+ Vị ngữ là vị từ ngoại động, yêu cầu có bổ ngữ trong nòng cốt câu. Ví dụ:

- Tôi đọc sách.
- Nhà xa trường.

+ Vị ngữ là vị từ thuộc nhóm "trao tặng", yêu cầu có hai bổ ngữ trong nòng cốt. Ví dụ:

- Nó biếu bà cân cam.
- Cô ấy gửi thư cho tôi.

+ Vị ngữ là vị từ tình thái tính, yêu cầu có bổ ngữ là một vị từ có đồng chủ thể ngữ pháp với chủ ngữ. Ví dụ:

- Nó dám cãi bố mẹ.
- Thằng bé suýt ngã xuống sông.

Trong nhiêu trường hợp, vị ngữ cũng quy định chủ ngữ: chủ ngữ là giới ngữ chỉ xuất hiện trong vài kiểu câu nhất định với những vị ngữ nhất định (kiểu câu tồn tại và kiểu câu đẳng thức, ví dụ: "Trên tường treo một bức tranh", "Trong bếp là nơi nóng nhất").

5.2.2. Phân loại vị ngữ

a) Phân loại vị ngữ theo tiêu chí ngữ nghĩa

Theo cách phân loại này, vị ngữ có thể chia làm 2 loại lớn:

+ *Vị ngữ biểu thị thông tin miêu tả*

Trong trào lưu ngữ pháp chức năng hiện nay, có thể phân loại vị ngữ theo thông tin miêu tả mà vị ngữ tham gia biểu thị. Chẳng hạn, theo Halliday, chúng ta có thể phân loại vị ngữ (mà Halliday gọi là vị tố/predicator) theo 6 kiểu quá trình mà vị ngữ đó đóng vai trò trung tâm, đó là:

- Các quá trình vật chất (material), phản ánh thế giới vật lí.
- Các quá trình tinh thần (metal), phản ánh thế giới ý thức.
- Các quá trình quan hệ (relational), phản ánh các mối quan hệ trừu tượng.
- Các quá trình hành vi (behavioural), chuyển tiếp giữa các sự thể vật chất và các sự thể tinh thần.
- Các quá trình ngôn từ (verbal-tức sử dụng ngôn từ, bao gồm nói năng và cảm nghĩ), chuyển tiếp giữa các quá trình tinh thần và các quá trình quan hệ.
- Các quá trình tồn tại (existential-gồm sự tồn tại, sự xuất hiện, sự tiêu biến), chuyển tiếp giữa các quá trình vật chất và các quá trình quan hệ (Halliday 1985).

Một cách phân loại khác là của S.Dik (1989). Tác giả áp dụng các tham số ngữ nghĩa về tính [+/- động], [+/- chủ ý], [+/- hữu kết], [+/- nhất thời] để phân biệt các sự tình là *hành động, trạng thái, biến cố, quá trình, công năng* v.v. Ở Việt Nam, Cao Xuân Hạo cũng đã nêu ra một cách phân loại rất chi tiết, kết hợp được cách phân loại của Halliday và Dik [Cao Xuân Hạo 1991, 133]

Tuy nhiên, cần lưu ý là, tuy không phủ nhận vai trò của vị từ trung tâm trong việc tổ chức sự tình nhưng cách phân loại trên đây thực ra không phải là cách phân loại các vị từ trung tâm mà là sự phân loại cho cả sự tình nói chung, bởi lẽ sự thay đổi ở các vai nghĩa sẽ dẫn đến sự thay đổi sự tình [Dik 1989, 90]. Vì vậy, khi nói về cách phân loại vị ngữ theo kiểu sự tình mà vị ngữ tham gia biểu đạt, chúng ta cần phải lưu ý đến tính chất tương đối của sự phân loại này. Với một sự lưu ý như vậy, ta có thể phân biệt, chẳng hạn:

- Nó *đánh* tôi → vị ngữ biểu thị hành động.
- Nó *cao* hơn tôi. → vị ngữ biểu thị quan hệ.
- Nó *mệt*. → vị ngữ biểu trạng thái.

v.v.

+ *Vị ngữ biểu thị thông tin tình thái*

Đây là trường hợp vị ngữ do các vị từ tình thái tính đảm nhiệm. So với vị từ tình thái (modal verb) thì các vị từ tình thái tính (modality verb) lập thành một danh sách lớn hơn rất nhiều, có thể xem là một tập hợp mở. Givón đã xác lập một định nghĩa rõ ràng về nghĩa học và kết học cho lớp từ này như sau [Givón 1990, 533]:

- Về mặt nghĩa học:

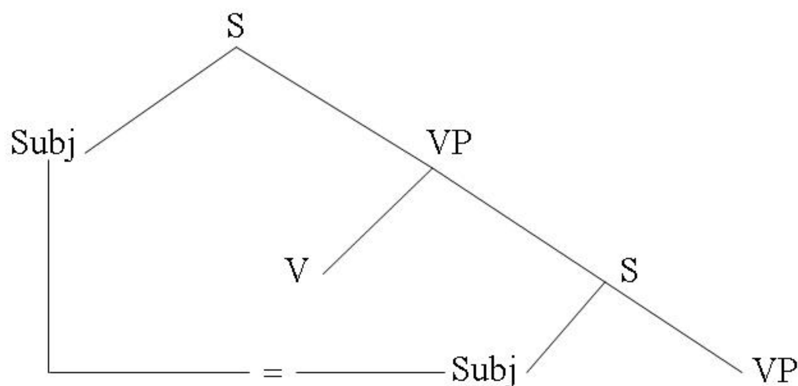
"a. Là vị từ chính, biểu thị sự bắt đầu, sự kết thúc, sự kéo dài, sự thành công, sự thất bại, sự cố gắng, ý định, nghĩa vụ bắt buộc hoặc khả năng đối với sự tình được miêu tả ở bổ ngữ.

b. Chủ thể ngữ pháp của cú chính bắt buộc cũng là chủ thể ngữ pháp của cú phụ."[1]

---

[1] "Semantic definition of modality verbs:

- Về mặt kết học: Sơ đồ hình cây sau đây thể hiện vị thế của vị từ tình thái tính trong quan hệ đối đãi với các thành tố khác trong câu:



Kí hiệu quy ước:

S = câu
Subj = chủ thể ngữ pháp
VP = động ngữ
V = vị từ tình thái tính

Đối với các vị từ tình thái tính, dựa vào tham số về tính hiện thực, có thể phân loại chúng ra thành 3 nhóm: những vị từ hàm thực, những vị từ hàm hư, và những vị từ vô hàm [Cao Xuân Hạo 1991, Bùi Trọng Ngoãn 2004]. Tất cả chúng đòi hỏi có bổ ngữ đi sau là một vị từ.

Nhóm vị từ *hàm thực*: Nhóm này giả định hành động, trạng thái, tính chất... mà vị từ bổ ngữ của chúng biểu thị đã tồn tại thực. Thuộc về nhóm này là các vị từ như: chớm, bắt đầu, ngưng, ngừng, bỏ, nghỉ, hết, hả, dứt, chợt, sực, bật, phát, đâm, đâm ra, sinh, sinh ra, cố tình, cố ý, giả, giả bộ, giả cách, giả vờ, dám...

Ví dụ: "Nó *bỏ* học rồi".

Việc dùng vị từ tình thái "bỏ" giả định rằng trước đây nó đã đi học. Vì thế, ta không thể nói:

-* Nó bỏ học rồi, nhưng thực tế nó chưa bao giờ đi học cả.

Tương tự, ta không thể nói:

-* Mưa *bắt đầu* rơi, nhưng bây giờ thì làm gì có mưa.

-* Nó *đâm* thèm rau, nhưng thực ra nó chẳng thèm gì cả.

Nhóm vị từ *hàm hư*: Nhóm này giả định hành động, trạng thái, tính chất... mà vị từ bổ ngữ của chúng biểu thị là không tồn tại, không có thật. Thuộc về nhóm này là các vị từ như: toan, suýt, chực, hòng...

Ví dụ: "Nó *toan* phát biểu"

Việc dùng vị từ tình thái "toan" giả định rằng nó không phát biểu. Vì thế, ta không thể nói:

-* Nó toan phát biểu, thế rồi trước sự ngạc nhiên của mọi người, nó cứ phát biểu oang oang.

---

a. The main verb codes inception, termination, persistence, success, failure, attempt, intent, obligation or ability-vis-a-vis the complement state/event.
b. The subject of the main clause is obligatorily also subject of the complement clause." [Givón 1990, 533]

Tương tự, ta không thể nói:

- * Thằng bé *suýt* ngã xuống sông, may nhờ có người nhảy xuống cứu kịp thời, nếu không thì nó chết đuối mất.

- * Nó *chực* chạy, tôi phải cố sức đuổi theo mới bắt được.

Nhóm vị từ *vô hàm*: Nhóm này không giả định hành động, trạng thái, tính chất... mà vị từ bổ ngữ của chúng biểu thị là tồn tại hay không tồn tại. Thuộc về nhóm này có các vị từ như: muốn, mong, ước, ngại, lo, dự tính, dự định, quyết, định bụng…

Ví dụ: "Nó *mong* đi Việt Nam".

Việc dùng vị từ "mong" không giả định là việc nó đi Việt Nam có xảy ra hay không. Vì thế, ta có thể nói:

- Nó mong đi Việt Nam và rồi hôm qua, nó đi thật.

- Nó mong đi Việt Nam, nhưng mong ước mãi mãi chỉ là mong ước, nó lấy đâu ra tiền mà đi.

b) Phân loại vị ngữ theo cấu tạo

Vị ngữ có thể là một từ, ngữ hoặc cụm chủ-vị.

+ Vị ngữ là một từ, ngữ. Ví dụ :

- Cô ấy *xinh*.
- Nó *đọc* sách.
- Mấy anh này *người Huế*.
- Đồng hồ này *ba kim*.
- Bàn này *bằng gỗ*.

Trường hợp vị ngữ là vị từ (động từ, giới từ), dạng phủ định thường gặp nhất là "không" + động từ/tính từ. Những trường hợp vị ngữ là thể từ, số ngữ hay giới ngữ, dạng phủ định thưởng gặp là "không phải" + thể từ/số ngữ/giới ngữ. So sánh:

- Cô ấy *xinh*. → Cô ấy **không** xinh.
- Nó *đọc* sách. → Nó **không** đọc sách.
- Mấy anh này *người Huế*. → Mấy anh này **không phải** người Huế.
- Đồng hồ này *ba kim*. → Đồng hồ này **không phải** ba kim.
- Bàn này *bằng gỗ*. → Bàn này **không phải** bằng gỗ.

Trong trường hợp tính từ làm vị ngữ, có thể thêm động từ bổ nghĩa cho nó. Ví dụ:

- Cam này ngon → Cam này **trông** ngon.
- Cá này ngon → Cá này **rán** ngon.

Những động từ được thêm vào này không phải là thành tố bắt buộc của câu, chúng chỉ có quan hệ với vị ngữ, chúng tôi xem đây là thành tố thuộc cấu trúc bậc dưới câu. Trong trường hợp chúng được đưa về phía trước, biểu thị chủ đề của câu nói, chúng tôi xem chúng đã được đề bạt (promoted), trở thành khởi ngữ của câu. Sự đề bạt này có thể đi kèm với "thì" với tư cách là từ đánh dấu khởi ngữ. Ví dụ:

- **Trông** cam này ngon / **Trông** *thì* cam này ngon.

- **Rán** cá này ngon / **Rán** *thì* cá này ngon.

Trường hợp đặc biệt, thán từ cũng có thể làm vị ngữ. Ví dụ:

- Gặp ai nó cũng "**ô**", ra vẻ ngạc nhiên.

- Nói gì nó cũng "**ừ**".

Chúng tôi nhất trí với ý kiến rằng trường hợp này có thể xem là trường hợp thán từ lâm thời chuyển thành vị từ.

+ Vị ngữ là một cụm chủ-vị. Ví dụ:

- Ông ấy bao giờ cũng *miệng nói tay làm.*

+ Trường hợp cần biện luận

Trong Việt ngữ học, đã có những tranh luận trong việc xác định vị ngữ trong những câu có "là" như :

- Nó là sinh viên.

- Khóc là nhục.

- Anh nói thế là anh dại.

Có ba cách giải thích khác nhau :

Cách giải thích thứ nhất: Cho "là" là động từ, có thể kết hợp với những hư từ chỉ thời, thể, tình thái, vì vậy xem nó là vị ngữ. Tuy nhiên, ý kiến phản bác có thể cho rằng "là" không có nghĩa nghĩa từ vựng, vì thế khó lòng được coi là động từ.

Cách giải thích thứ hai : Cho "là" là hệ từ, dùng để kết nối chủ ngữ với vị ngữ.

Cách giải thích thứ ba: Cho "là" là hệ từ, nhưng chủ trương cả "là" + bộ phận đứng sau mới có tư cách là vị ngữ.

Nhằm hướng đến một giải pháp giản dị trong miêu tả cú pháp, chúng tôi thiên về cách giải thích thứ nhất, tức coi "là" là vị ngữ. Nó là yếu tố không thể lược bỏ và kết hợp được với các hư từ chỉ thời, thể, tình thái. Chúng tôi cho rằng tư cách là động từ hay không phải động từ không thực sự quan yếu đối với việc coi "là" là vị ngữ. Hơn nữa, dựa vào ý nghĩa từ vựng để xét tư cách của động từ là một tiêu chí không thực sự thuyết phục, bởi lẽ : i) các động từ tình thái không có ý nghĩa từ vựng rõ ràng nhưng vẫn được cho là động từ, và ii) vẫn có thể quy ý nghĩa từ vựng cho "là", đó là ý nghĩa "đồng nhất" trong các câu đẳng thức (ví dụ : "Ông ấy là bố tôi" / "Bố tôi là ông ấy" ; "Nó là sinh viên giỏi nhất lớp" / "Sinh viên giỏi nhất lớp là nó") hoặc ý nghĩa "nêu thuộc tính" (ví dụ : "Nó là sinh viên ", " Seoul là một thành phố đẹp").

Với quan niệm như vậy thì những trường hợp sau đây ta sẽ có bổ ngữ là kết cấu chủ-vị:

- Điều tệ hại là *nó vẫn mê chơi*.
[chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ (kết cấu chủ-vị)]

- Tôi im lặng là *tôi đồng ý*.
[chủ ngữ (kết cấu chủ-vị) + vị ngữ + bổ ngữ (kết cấu chủ-vị)]

5.3. Chủ ngữ

5.3.1. Một số thảo luận về chủ ngữ

a) Về tiêu chí nhận diện chủ ngữ

Chủ ngữ là một trong những thành phần câu gây tranh cãi nhất, xét về phương diện quan niệm và cách nhận diện. Keenan (1976) đã có một bài báo quan trọng nhằm xây dựng một định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ, kèm theo những tiêu chí nhận diện. Mặc dù thử nghiệm của Keenan thất bại, tức không thể có một định nghĩa phổ quát về chủ ngữ, có thể áp dụng cho mọi ngôn ngữ nhưng thất bại ấy đã cho thấy một điều cực kì quan trọng: chỉ có thể xác định chủ ngữ cho từng ngôn ngữ.

Đến lượt mình, vấn đề xác định chủ ngữ cho mỗi ngôn ngữ cũng không hề dễ dàng. Trong tiếng Việt, ngay cả khi đã đồng ý với nhau rằng chủ ngữ là một trong những thành phần chủ chốt của câu, vấn đề nhận diện cũng rất phức tạp. Sau đây là các tiêu chí đã từng được sử dụng để nhận diện chủ ngữ và thảo luận của chúng tôi :

+ Tiêu chí về trật tự: chủ ngữ là thành phần luôn đứng ở đầu câu hoặc đứng trước vị ngữ [Phạm Tất Đắc 1953, 9; Nguyễn Kim Thản 1964, 176; Diệp Quang Ban 1987, 113-114, 137].

Thảo luận: Vị trí đứng đầu câu có thể bị chiếm bởi nhiều thành phần khác nhau : trạng ngữ, khởi ngữ, chủ ngữ. Vấn đề là phải phân biệt được các thành phần này với nhau. Tiêu chí đứng trước vị ngữ cũng gặp khó khăn đối với những câu như: "Cháy nhà", "Rơi cuốn sách kìa". Muốn sử dụng tiêu chí này, cần phải điều chỉnh.

+ Tiêu chí về cách đặt câu hỏi : chủ ngữ là thành tố cú pháp có thể trả lời cho các câu hỏi *ai?, cái gì?, con gì?*

Thảo luận: Tiêu chí này dùng để xác định đề tài (topic) hay tiêu điểm thông báo của câu, những vấn đề vốn thuộc dụng học. May ra có thể sử dụng tiêu chí này trong những ngôn ngữ biến hình điển hình như tiếng Nga, nơi mà các từ để hỏi cũng có hình thái phù hợp với cương vị cú pháp của chúng.

+ Tiều chí xác định chủ ngữ thông qua việc xác định vị ngữ: vị ngữ là bộ phận của câu truyền đạt thông báo chính và bắt đầu (hoặc có thể bắt đầu) bằng các động từ tình thái, phủ định từ hoặc hư từ chỉ phương thức tồn tại của hành động hay tính chất (như *đã, đang, sẽ, cũng, vẫn, đều...*), còn chủ ngữ là bộ phận của câu chỉ sự vật có dấu hiệu được miêu tả ở vị ngữ [Tổ Ngôn ngữ học, 1963, 10].

Thảo luận: Tiêu chí này khá hiệu quả, tuy nhiên xác định thành phần câu (vấn đề thuộc kết học) cần phải dựa vào tiêu chí hình thức, không nên dựa vào ngữ nghĩa như là "bộ phận của câu có dấu hiệu được miêu tả ở vị ngữ".

+ Tiêu chí sử dụng khuôn kiến trúc nguyên nhân làm phép thử hình thức để xác định chủ ngữ. Nguyễn Minh Thuyết (1981b) đã sử dụng tiêu chí này một cách triệt để nhằm xác định chủ ngữ trong tiếng Việt.

Thảo luận: Nguyễn Minh Thuyết đã đề cập và xử lí một trong những vấn đề cơ bản nhất của miêu tả cú pháp, đó là phân biệt chủ ngữ với bổ ngữ. Tiêu chí phân biệt là thái độ cú pháp khác nhau của hai thành phần câu này khi nòng cốt được đưa vào khuôn kiến trúc nguyên nhân (thủ pháp nguyên nhân hoá), với vị từ trung tâm là các động từ khiên động như *bắt, buộc, khiến, sai, nhờ*... hoặc các động từ đánh giá, nhận thức như *cho (là), coi (là)*... Chỉ có chủ ngữ mới có thể đứng sau vị từ trung tâm của khuôn kiến trúc nguyên nhân khi đưa nòng cốt vào khuôn. Việc áp dụng một cách nhất quán phép thử này đã đem lại những kết quả thú vị. Chẳng hạn, ngữ đoạn chỉ chỉ vị trí, nơi chốn trong các câu như "*Trên đồn* im như tờ", "*Trong nhà* ra mở cửa" cũng có tư cách chủ ngữ, hoặc kiểu câu "Tôi còn tiền" sẽ có hai loại chủ ngữ khác nhau là *chủ ngữ chủ đề* và *chủ ngữ ngữ pháp*... Ưu điểm của tiêu chí này là triệt để đứng trên bình diện hình thức để xác định chủ ngữ. Tuy nhiên, như Lê Hoàng đã nhận xét, tiếng

Kế thừa những tiêu chí nhận diện chủ ngữ trên đây, như đã có dịp đề cập ở chương 4 (mục 4.4.1), chúng tôi chủ trương nhận diện chủ ngữ một cách đơn giản: chủ ngữ là thành tố thuộc nòng cốt câu, nếu sau khi xác định được vị ngữ mà trong nòng cốt chỉ còn lại một thành tố thì thành tố đó mặc nhiên là chủ ngữ. Nếu sau khi xác định được vị ngữ mà trong nòng cốt còn lại hơn một thành tố thì chủ ngữ là thành tố có vị trí trước vị ngữ.

Nhờ dựa vào nòng cốt câu, quan điểm của chúng tôi dễ dàng phân biệt chủ ngữ với những thành tố nằm ngoài nòng cốt câu như trạng ngữ, khởi ngữ trong trường hợp các thành tố ấy đứng đầu câu.

b) Chủ ngữ trong một số kiểu câu gây tranh luận

Cần phải biện luận cho việc xác định chủ ngữ trong kiểu câu "Nhà đang xây" / "Nhà xây rồi" và kiểu câu tồn tại "Trên bàn đặt một cuốn sách"

+ Kiểu câu "Nhà đang xây"/ "Nhà xây rồi" được Nguyễn Minh Thuyết coi là câu không chủ ngữ với tân ngữ (bổ ngữ) đứng đầu [Nguyễn Minh Thuyết 1981a]. Sở dĩ như vậy là do tác giả đã triệt để dựa vào khuôn kiến trúc nguyên nhân để xác định chủ ngữ: thành tố "Nhà" trong những câu trên đây không có khả năng làm bổ ngữ thể từ tính khi đưa vào khuôn kiến trúc nguyên nhân, vì thế không được thừa nhận là chủ ngữ.

Còn với cách xác định chủ ngữ của chúng tôi, vì "xây" là vị ngữ (bằng chứng rõ nhất là "xây" kết hợp với các hư từ thời, thể "đang", "rồi") nên mặc nhiên "Nhà" là chủ ngữ.

+ Kiểu câu "Trên bàn đặt một cuốn sách" có thể được xử lí theo hai cách khác nhau.

Cách thứ nhất: xem đây là câu không có chủ ngữ, tổ hợp "Trên bàn" là trạng ngữ của câu.

Cách thứ hai: xem đây là câu có chủ ngữ đứng sau.

Đối với giải pháp thứ nhất, theo chúng tôi, xem các ngữ đoạn chỉ địa điểm như "trên bàn" trong các câu tồn tại là trạng ngữ (một loại thành phần phụ của câu, và thành phần phụ thì có thể lược bỏ được) là giải pháp không hề thuyết phục. Bởi vì như Diệp Quang Ban (1981) và Trần Ngọc Thêm đã chỉ ra, ngữ đoạn này không thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của câu.

Đối với giải pháp thứ hai, nếu xem câu tồn tại là câu có chủ ngữ đứng sau, chúng ta đã thừa nhận đây là kiểu câu có trật tự từ chủ quan, không trung hoà, tức trật tự từ không bình thường. Điều đó trái ngược với cảm thức của chúng ta và thực tế sử dụng ngôn ngữ: câu tồn tại là kiểu câu bình thường, rất phổ biến, đây là kiểu câu thích ứng nhất để giới thiệu một thực thể đầu tiên xuất hiện trong diễn ngôn. Chính câu có trật tự ngược lại mới là câu có trật tự từ không bình thường. So sánh:

- Trên bàn đặt một cuốn sách.

- Một cuốn sách đặt ở trên bàn.

Chính tính không xác định của danh ngữ "Một cuốn sách" đã khiến việc đặt nó ở vị trí đầu câu trở nên khó khăn, bởi vị trí này là ưu tiên cho những danh ngữ xác định [xin xem thêm Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Văn Hiệp (2006b) về tính xác định của những danh ngữ làm đề trong câu]

Giải pháp này chỉ áp dụng đối với câu tồn tại đích thực [xin xem Diệp Quang Ban (1981) về loại câu này], không áp dụng đối với kiểu câu chỉ có trật tự từ chủ quan (phục vụ cho mục đích phân đoạn thực tại) với khuôn hình tương tự câu tồn tại, như câu:

- "Bỗng từ đằng xa tiến lại hai cậu bé".

Đối với kiểu câu có trật tự từ chủ quan này, chúng tôi cho rằng chủ ngữ "hai cậu bé" đã được hậu đảo, chuyển về vị trí sau vị ngữ để tạo câu có thông báo "gộp". Sự khác biệt giữa kiểu câu này với kiểu câu "Trên bàn đặt một cuốn sách" có thể thấy được qua phép thử về quan hệ cú pháp sau đây:

Đối với câu "Trên bàn đặt một cuốn sách" có thể đặt câu hỏi "Trên bàn đặt *gì*?", chứng tỏ "cuốn sách" có quan hệ phụ thuộc với "đặt" ("đặt gì?" → "đặt một cuốn sách")

Đối với câu "Bỗng từ đằng xa tiến lại hai cậu bé", không thể đặt câu hỏi "Bỗng từ đằng xa tiến lại *ai*?" mà chỉ có thể đặt câu hỏi "Chuyện gì xảy ra?" hoặc "Bỗng từ đằng xa ai tiến lại?". Điều đó chứng tỏ "hai cậu bé" có quan hệ chủ-vị đối với "tiến lại".

Tóm lại, theo giải pháp của chúng tôi, trong các câu tồn tại, ngữ đoạn chỉ địa điểm ở đầu câu chính là chủ ngữ. Giải pháp này thật ra không phải là quá mới lạ. Chính trong giải pháp miêu tả câu tiếng Việt theo Đề-Thuyết, Cao Xuân Hạo cũng cho rằng ngữ đoạn chỉ địa điểm trong câu tồn tại cũng là một loại Đề (phần nào tương đương với chủ ngữ của ngữ pháp truyền thống). Về mặt lí thuyết đại cương, khi xét sự đồ chiếu (mapping) cấu trúc vai nghĩa lên cấu trúc cú pháp, người ta đã bàn đến cái gọi là *Tôn ti của chức năng ngữ nghĩa* (Semantic Function Hierachy, viết tắt là SFH), theo đó, trong các ngôn ngữ có sự phù ứng giữa chủ ngữ (Subject) và vị từ làm vị ngữ, người ta nhận thấy không phải vai nghĩa nào cũng có thể được biểu đạt bởi ngữ đoạn làm chủ ngữ (Subj) và bổ ngữ (Obj). Có một tôn ti chức năng ngữ nghĩa, tức tồn tại một thứ tự ưu tiên cho những vai nghĩa có thể được gán định các chức năng cú pháp là chủ ngữ hay bổ ngữ của câu. Tôn ti của chức năng ngữ nghĩa này được S. Dik biểu diễn như sau:

	Tác thể	Bị thể[2]	Tiếp thể	Lợi thể	Công cụ	Vị trí	Thời gian
Chủ ngữ	+	+	+	+	+	+	+
Bổ ngữ		+	+	+	+	+	+

Có thể giải thích tôn ti này như sau: đi từ trái sang phải (theo hướng kí hiệu >) là đi từ những chức năng ngữ nghĩa "trung tâm" hơn đến những chức năng ngữ nghĩa "ngoại vi" hơn, tức các vai nghĩa được xếp theo tôn ti trên đây sẽ càng lúc càng khó gán định chức năng làm chủ ngữ và bổ ngữ, kết quả là những kết cấu ngữ pháp mà ta nhận được sẽ có mức độ "đánh dấu" (markedness) tăng dần [Dik 1989, 226]. Chẳng hạn, nếu *tác thể* làm chủ ngữ, ta sẽ có một câu chủ động:

- *Soviet soldiers* executed the Russian royal family.
(Lính Xô Viết đã hành quyết hoàng gia Nga)

Nhưng nếu *bị thể* được gán định chức năng chủ ngữ, ta sẽ có một câu bị động, là câu bị đánh dấu, tức có dạng thức phức tạp hơn câu chủ động (không bị đánh dấu):

- *The Russian royal family* was executed by Soviet soldiers.
(Hoàng gia Nga đã bị lính Xô Viết hành quyết)

---

[2] Trong hệ thống trình bày của Dik, tác giả dùng vai Goal (Go) tương đương với bị thể (Patient) của phần lớn các tác giả khác, vì thế ở đây chúng tôi tạm dùng thuật ngữ 'bị thể' để dễ theo dõi.

Tuy nhiên, trong những ngôn ngữ thiên đề ngữ (topic-prominent) (theo sự phân loại loại hình học của Li và Thompson 1976) thì bất kì vai nào cũng có thể đứng đầu câu, với chức năng làm Đề (tức tương đương với chủ ngữ của cấu trúc chủ-vị) trong cấu trúc đề-thuyết với tư cách cấu trúc cú pháp cơ bản của câu. Vì thế SFH không có hiệu lực ở những ngôn ngữ thiên đề ngữ như tiếng Việt [về vấn đề này, xin xem thêm Cao Xuân Hạo 1991, 1998][3].

Cách phân tích của chúng tôi trên đây, xem ngữ đoạn chỉ vị trí đứng đầu trong câu tồn tại, sẽ góp phần xoá bỏ một định kiến tồn tại dai dẵng lâu nay là đồng nhất vai địa điểm (Location) với Trạng ngữ của câu[4]. Đành rằng đối với các ngôn ngữ biến hình ở Châu Âu, những ngữ đoạn chỉ nơi chốn rất khó có thể làm chủ ngữ trong câu, tuy nhiên một câu thúc (constrain) ngữ pháp như vậy không thể áp dụng cho tiếng Việt.

c) Chủ ngữ "giả" (dummy subject)

Nguyễn Minh Thuyết đã đề cập đến một loại chủ ngữ có lẽ chỉ đảm nhiệm một chức năng hình thức thuần tuý chứ không biểu thị một sự vật thực nào, ví dụ từ *nó* trong câu dưới đây:

→ *Đừng làm thế rồi* ***nó*** *to chuyện ra* (Nguyễn Thế Phương).

Có thể gặp thứ chủ nghĩa hình thức này ở ngay cả những câu đã có chủ ngữ thực sự rồi:

→ *Tôi* ***nó*** *đang tức anh ách cả người, muốn sang nói chuyện với chú cho khuây* (Nguyễn Thế Phương).

Tác giả cho rằng "cần phân biệt hiện tượng trên với hiện tượng lặp kiểu *Con tôi nó đi chơi rồi.* Khi lặp, từ được lặp và từ lặp cùng chỉ một sự vật, còn chủ ngữ thật sự và chủ ngữ hình thức như ở ví dụ đã nêu thì không" [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, 149].

Chủ ngữ giả trong tiếng Việt đã được Nguyễn Thị Hoàng Thuỷ (2006) nghiên cứu một cách khá toàn diện, đặc biệt là về mặt kết học. Tác giả nêu ra ba mô hình những trường hợp câu có chủ ngữ giả như sau:

+ Mô hình 1: Khởi ngữ + nó + vị ngữ

Ví dụ:

Bố con thằng Kiến ***nó*** *đâm chết tôi!* (Nam Cao)

Cái thứ dế cụ ***nó*** *bạo nước lắm.* (Tô Hoài)

Kiếm được đồng tiền của thằng Tây ***nó*** *khó lắm.* (Tư liệu trực tiếp)

Đun nhiều ***nó*** *khói*. (Tư liệu trực tiếp)

Nói vớ vẩn ***nó*** *quen đi!* (Tư liệu trực tiếp)

Rẻ ***nó*** *cũng chả rẻ hơn là mấy.* (Tư liệu trực tiếp)

Những câu có công thức *Thời vị từ + danh từ + nó + vị ngữ* cũng được xếp vào mô hình này. Ví dụ:

Ở đấy **nó** *bán đắt lắm*. (Tư liệu trực tiếp)

Trên Viện, **nó** *tuyển người đấy.* (Tư liệu trực tiếp)

Ở chợ, **nó** *bán một nghìn bốn lạng, rẻ không?* (Tư liệu trực tiếp)

---

[3] Theo chúng tôi, ngay cả khi tồn tại tôn ti chức năng ngữ nghĩa này thì cũng không có gì cản trở một ngữ đoạn chỉ địa điểm đóng vai chủ ngữ trong câu.

[4] Diệp Quang Ban (1980) và Trần Ngọc Thêm (1985) đã thấy vai trò đặc biệt của ngữ đoạn vị trí trong kiểu câu tồn tại, khi cho rằng chúng là thành tố không thể lược bỏ được, tham gia vào nòng cốt của câu. Tuy nhiên hai tác giả này vẫn do dự khi gọi nó bằng tên gọi cũ là Trạng ngữ.

+ Mô hình 2: Nó + vị ngữ

Nếu như trong mô hình "Khởi ngữ + nó + vị ngữ", giữa khởi ngữ và "nó" đôi khi còn có quan hệ quy chiếu thì trong kết cấu này, đại từ "nó" không hề có bất cứ một chỗ quan hệ nào như vậy cả. Ví dụ:

***Nó** có cái thông điệp ở trong ấy*. (Tư liệu trực tiếp)

***Nó** có cái chìa khoá treo trên tường đấy.* (Tư liệu trực tiếp)

*Đi nhanh rồi về cho **nó** sớm sủa.* (Tư liệu trực tiếp)

*Vào trong nhà chơi cho **nó** mát đi*. (Tư liệu trực tiếp)

*Nếu Trần Lương không làm thì chẳng ai làm được. **Nó** lại khổ thế*. (Tư liệu trực tiếp)

*Muộn **nó** mát.* (Tư liệu trực tiếp)

***Nó** mưa bây giờ đấy, thu áo quần vào đi!* (Tư liệu trực tiếp)

***Nó** đang nắng thế này, mưa làm sao được?* (Tư liệu trực tiếp)

*Mai **nó** lại mưa thì chả đi đâu được*. (Tư liệu trực tiếp)

+ Mô hình 3: Nó + Vị ngữ + Chủ ngữ. Ví dụ:

***Nó**... nó rơi cái bát bây giờ, kìa…*(Tư liệu trực tiếp)

***Nó** gẫy cái thìa đấy, Linh!* (Tư liệu trực tiếp)

***Nó** cháy nhà đấy, cháu! Cất cái bao diêm đi, nghịch dại!* (Tư liệu trực tiếp)

***Nó**(mà) đổ cái ghế thì mày chết!* (Tư liệu trực tiếp)

***Nó** (mà) vỡ cái cốc thì nhừ đòn đấy em ạ.* (Tư liệu trực tiếp)

*Ô, sao **nó** lại lẫn cả rau cải cúc trong này nhỉ?* (Tư liệu trực tiếp)

Với hệ thống miêu tả hướng tới sự giản tiện của mình, chúng tôi thừa nhận có chủ ngữ "giả" trong tiếng Việt. Kiểu câu này là kiểu câu tiêu biểu cho phong cách khẩu ngữ.

d) Chủ ngữ trong câu đẳng thức

Trong câu đẳng thức, loại câu xác nhận sự đồng sở chỉ (referent) của hai danh ngữ, chủ ngữ và bổ ngữ có thể đổi chỗ cho nhau không làm thay đổi nghĩa của câu vì chúng chỉ là những tên gọi khác nhau của cùng một đối tương. Ví dụ:

- Nó là học sinh giỏi nhất lớp.

Chủ ngữ trong câu đồng nhất đẳng thức có thể được biểu thị bằng bất kỳ loại thể từ nào, thậm chí là bằng một giới ngữ. Ví dụ:

- Ngoài sân là chỗ mát nhất.

Khi đổi vị trí của chủ ngữ và bổ ngữ của câu đẳng thức, nghĩa miêu tả của câu không đổi (vì nghĩa miêu tả của câu vẫn là sự xác nhận đồng sở chỉ của hai danh ngữ), tuy nhiên, cấu trúc cú pháp của câu đã thay đổi: chủ ngữ trong câu thứ nhất trở thành bổ ngữ trong câu thứ hai, và ngược lại, bổ ngữ trong câu thứ hai trở thành chủ ngữ của câu thứ nhất. So sánh:

- Nó/ là/ học sinh giỏi nhất lớp (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)	→	Học sinh giỏi nhất lớp là nó. (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)
- Ngoài sân là chỗ mát nhất (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)	→	Chỗ mát nhất là ngoài sân. (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)

Những câu có mô hình "Vị từ/ngữ vị từ + là + vị từ" , "Vị từ/ngữ vị từ + là + danh ngữ" gần với câu đẳng thức mà có khả năng hoán chuyển chủ ngữ và bổ ngữ như câu đẳng thức cũng được xử lí tương tự. Tức là nếu thay đổi trật tự của chủ ngữ và bổ ngữ thì cương vị ngữ pháp của chúng cũng thay đổi theo. Ví dụ:

- Tham ô/ là /ăn cắp của công. → Ăn cắp của công/ là/ tham ô.
  (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ) (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)

- Học tập/ là/ nhiệm vụ chính. → Nhiệm vụ chính/ là/ học tập.
  (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ) (Chủ ngữ/vị ngữ/bổ ngữ)

5.3.2. Phân loại chủ ngữ

a) Phân loại chủ ngữ theo tiêu chí ngữ nghĩa

Như đã nói trên đây, đối với một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình như tiếng Việt, tôn ti chức năng ngữ nghĩa mà S. Dik nêu ra khó lòng mà áp dụng được. Hệ quả là tiếng Việt có thể chấp nhận rất nhiều ngữ đoạn với vai nghĩa khác nhau làm chủ ngữ.

Chủ ngữ là tác thể (Agent, viết tắt là Ag). Ví dụ : *Nam* (Ag) đánh Ba.

Chủ ngữ là nghiệm thể (Exprniencer, viết tắt là Exp). Ví dụ : *Cô ấy* (Exp) mệt.

Chủ ngữ là tiếp thể (Recipient, viết tắt là Rec). Ví dụ : *Bà* (Rec) được biếu cân cam.

Chủ ngữ là lợi thể (Benefactive, viết tắt là Ben). Ví dụ : C*hị ấy* (Ben) được nó chữa xe cho hôm qua.

Chủ ngữ là lực tự nhiên (Force, viết tắt là Fo). Ví dụ: *Bão* (Force) làm đổ cây.

Chủ ngữ là bị thể (Patient, viết tắt là Pa). Ví dụ: C*ầu* (Pa) bị bộ đội phá; *Cô ấy* (Pa) bị nó doạ ma; C*ái cốc* (Pa) bị nó đập vỡ.

Chủ ngữ là công cụ (Instrument, viết tắt là Instr). Ví dụ: *Xe đạp này* (Instr) để đi học.

Chủ ngữ là vật thực hiện tác động (Effector). Ví dụ: *Hòn đá* (Effector) làm vỡ kính.

Chủ ngữ là địa điểm, vị trí (Location hay Locative, viết tắt là Lo). Ví dụ: *Sa Pa* lạnh.

Chủ ngữ là nguồn của trạng thái (Source, viết tắt là So). Ví dụ: C*ô ấy* (So) khiến nó chết mê chết mệt.

Chủ ngữ là thời điểm (Temporal, viết tắt là Temp). Ví dụ : *Tháng giêng* (Temp) lạnh.

Chủ ngữ là thời lượng (Duration, viết tắt là Dur). Ví dụ: *Bốn tháng* (Dur) là quá dài đối với nàng.

Chủ ngữ là thực thể chuyển động (Theme). Ví dụ: *Hòn đá* (Theme) lăn xuống đồi.

Chủ ngữ là mục đích (Purpose). Ví dụ: *Nhu cầu làm đẹp* (Purpose) khiến nàng không tiếc tiền cho đồ trang sức.

Chủ ngữ là nguyên nhân (Reason). Ví dụ: *Sợ hãi* (Reason) làm nó líu lưỡi.

b) Phân loại chủ ngữ theo cấu tạo

+ Chủ ngữ là từ, ngữ

Chủ ngữ là thể từ, ngữ thể từ. Ví dụ :

- *Bà nội* vẫn mạnh giỏi chứ ? (Bùi Hiển)
- *Nó* vẫn không mở mấy con chó ra à ? (Ngô Tất Tố)

Chủ ngữ là vị từ, ngữ vị từ. Ví dụ :

- *Yêu* là chết ở trong lòng một ít (Xuân Diệu).
- *Mặc quần Jean đi dạy* bị coi là không đứng đắn ở Hàn Quốc.
- *Dối trá* là tính xấu cần phải tránh.

Chủ ngữ là giới ngữ. Ví dụ :

- *Trong nhà* ra mở cửa ngay!
- *Trên tường* treo một bức tranh.
- *Ngoài sân* là chỗ mát nhất.
- *Trước mặt* là một chuỗi ngày buồn.

Chủ ngữ là cụm chủ-vị. Ví dụ:

- *Cô ấy ra đi* khiến tôi buồn.
- *Cậu làm thế* là đúng.
- *Nàng còn trẻ và đẹp* làm cho tên cướp cảm động (Nguyễn Đổng Chi).

c) Phân loại chủ ngữ theo vị trí

Thông thường thì chủ ngữ đứng trước vị ngữ. Nhưng theo cách xác định chủ ngữ mà chúng tôi đề nghị, sau khi xác định vị ngữ mà nòng cốt câu chỉ còn lại một thành tố thì thành tố ấy mặc nhiên được xem là chủ ngữ[5], vì thế ta có thể gặp câu với chủ ngữ đứng sau. Ví dụ:

- Cháy *nhà*!
- Rơi *cuốn sách* kìa!
- Chạy hết *cá tao* rồi!

Chúng tôi đồng ý với Nguyễn Minh Thuyết rằng "việc chuyển chủ ngữ từ phía trước ra sau vị ngữ bắt nguồn từ những nguyên nhân lôgíc - ngữ nghĩa. Câu với chủ ngữ đứng trước truyền đạt một thông báo về sự vật, cho biết nó làm gì hoặc như thế nào, còn câu với chủ ngữ đứng sau thông báo về một sự kiện, trả lời câu hỏi *Có chuyện gì thế?*" [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, 131]. Tác giả cho rằng, trong phân đoạn thực tại câu, chủ ngữ đứng trước đóng vai trò phần *nêu*, còn chủ ngữ đứng sau thì nằm vào *phần báo*, và thường là điểm quan trọng nhất của bộ phận ấy.

Cũng theo Nguyễn Minh Thuyết, muốn chuyển chủ ngữ ra sau vị ngữ, cần có những điều kiện nhất định:

Một là, ở đầu câu cần có một danh từ hay một đại từ, một tổ hợp "thời vị từ (giới từ) + danh từ" hay một trạng từ kiểu *bỗng nhiên, quả nhiên...* Ví dụ:

- *Trong cái hang tối tăm bẩn thỉu ấy,* sống một đời khốn nạn những người gầy gò, rách rưới (Thạch Lam).

Hai là, cần có nhiều thành tố phụ bổ sung cho vị ngữ và chủ ngữ. Thoả mãn điều kiện này, đôi khi có thể chuyển chủ ngữ ra sau vị ngữ mà không phải thêm một từ nào ở phía đầu câu:

Đã hết thời, thứ nghệ thuật khéo léo phấn son mà bên trong mục ruỗng nghèo nàn. (Nguyễn Đình Thi). [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998, 132]

---

[5] Cách xác định chủ ngữ như vậy đã được Jakhontov áp dụng đối với tiếng Hán [Jakhontov 1971]

5.4. Bổ ngữ

5.4.1. Một số thảo luận về bổ ngữ

a) Thảo luận về cương vị của bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt

Về cương vị của bổ ngữ trong mô hình cấu trúc của câu, trong Việt ngữ học đã có các quan điểm đối nghịch nhau sau đây:

Quan điểm 1: Cho bổ ngữ là thành phần phụ của câu

Đây là quan niệm khá phổ biến trong giới nghiên cứu, đặc biệt trong các sách ngữ pháp nhà trường. Nó là hệ luận tất yếu của quan niệm cho rằng chỉ có chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần chính của câu. Chẳng hạn, các tác giả của "*Giáo trình về Việt Ngữ"* (sơ thảo, tập 1) cho rằng "về mặt lý luận cú pháp, người ta thấy có hai thành viên chủ yếu là: chủ ngữ và vị ngữ, ngoài ra còn có những thành viên thứ yếu là: định ngữ và bổ ngữ; các loại bổ ngữ lại có thể chia thành những phạm trù nhỏ khác" [Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú 1962, tr 293]. Tuy nhiên, bổ ngữ có phạm vi rất rộng. Với mô hình khái quát C-V-K, các tác giả này cho rằng phạm trù bổ ngữ K bao gồm các loại khác nhau: tân ngữ, bổ túc ngữ, minh xác ngữ, trạng ngữ [Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú 1962, tr 328]. Những tác giả sau đây cũng xếp bổ ngữ vào số các thành phần phụ của câu, tuy rằng họ có thể gọi bổ ngữ bằng những tên khác: Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê , Đái Xuân Ninh,...

Quan điểm 2: Không xếp bổ ngữ vào danh sách thành phần phụ của câu

Trong phạm vi loại quan điểm này, ý kiến lại tiếp tục phân cực: những người chịu ảnh hưởng của lí thuyết từ tổ trong phân tích cú pháp thì cho bổ ngữ chỉ là thành phần của từ tổ; còn những người ít nhiều chịu ảnh của lí thuyết kết trị của Tesnière và những người đứng trên lập trường về tính trọn vẹn để xác định nòng cốt câu sẽ cho bổ ngữ là thành phần chính của câu.

2a) Cho bổ ngữ là thành phần phụ của từ tổ (cụm từ)

Nguyễn Kim Thản được xem là người đại diện cho quan điểm không xếp bổ ngữ vào thành phần phụ của câu mà chỉ xếp vào thành phần phụ của từ tổ. Tác giả phê phán rằng "sự lẫn lộn giữa thành phần thứ yếu của câu và thành phần phụ thuộc của từ tổ chính phụ còn là hiện tượng phổ biến... Định ngữ, bổ ngữ chỉ là những thành phần phụ thuộc trong từ tổ thể từ và vị từ" [Nguyễn Kim Thản 1963, 164]

Các tác giả của cuốn "*Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*" (Tập II) cũng có ý kiến tương tự khi chủ trương phân biệt *thành phần phụ của câu* (mà họ gọi là phụ ngữ của câu) với *thành tố phụ trong các cụm từ* : "Nếu đã thừa nhận cụm từ và câu thuộc hai cấp độ khác nhau, hai loại đơn vị cú pháp khác nhau thì ắt phải thấy rõ sự khác nhau giữa thành tố phụ của cụm từ và phụ ngữ của câu, mặc dù trong thực tế của ngôn ngữ, ranh giới giữa hai loại này có khi không rõ ràng" [Lê Cận, Phan Thiều, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung 1983, 208]

Bùi Đức Tịnh cũng thuộc vào nhóm các tác giả theo quan điểm này. Tác giả cho rằng câu nói (mà tác giả gọi là mệnh đề) gồm có hai phần là *chủ ngữ* và *tuyên ngữ.* Chủ ngữ chỉ người hay vật được nói đến trong câu. Tuyên ngữ chỉ những gì để nói về người hay vật ấy. Tuyên ngữ của một mệnh đề có thể là một động từ (viên ý hay khuyết ý) với tất cả những trạng ngữ hạn định nó và tất cả các túc ngữ của nó. Các túc ngữ của động từ, theo tác giả, sẽ gồm:

a. Sự vật túc ngữ (chỉ dùng cho các động từ khuyết ý). Ví dụ:

- Tôi học *bài* (trực tiếp)

- Tôi vẫn nghĩ đến *các bạn* (gián tiếp)

b. Phát phó túc ngữ. Ví dụ:

- Bán cho *tôi* hoa này.

- Tặng quà cho *trẻ em*.

c. Chủ động túc ngữ. Chỉ người hay vật chủ động trong trạng thái biểu diễn bởi một động từ thụ thể. Ví dụ:

- Giáp bị *thầy* phạt.

d. Trường hợp túc ngữ. Ví dụ:

- *Vì tằm* phải chạy dâu.

- *Ở đầu làng* có một cây đa.

e. Tự khởi túc ngữ. Ví dụ:

- Mình khen *mình*.

- Lòng dặn *lòng* chớ say bóng sắc.

f. Tương hỗ túc ngữ:

- Ta hãy giúp đỡ *lẫn nhau* [Bùi Đức Tịnh 1967, 130-133]

2b) Cho bổ ngữ là thuộc thành phần nòng cốt của câu

Đối lập với quan điểm trên đây là loại quan điểm xếp bổ ngữ vào nòng cốt câu. Trần Ngọc Thêm xác định 4 loại cấu trúc nòng cốt câu trong tiếng Việt là:

Nòng cốt đặc trưng:	C →	Vđ
Nòng cốt quan hệ :	C →	Vq - B
Nòng cốt tồn tại:	Tr →	Vt - B
Nòng cốt qua lại:	xV →	yV' [Trần Ngọc Thêm 1985, 59-60]

Như vậy, theo Trần Ngọc Thêm, bổ ngữ tham gia vào kiểu nòng cốt quan hệ và nòng cốt tồn tại.

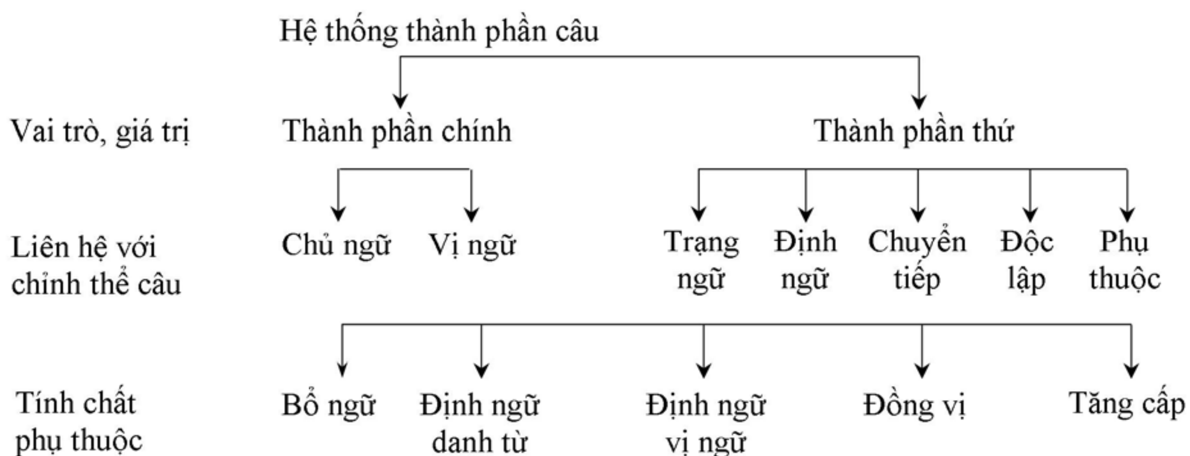
Khi nghiên cứu câu tiếng Việt, V. S. Panfilov chủ trương có sự khác biệt giữa một bên là hạt nhân động từ và các thành tố trong ngữ cảnh tối ưu của nó với một bên là các thành tố chỉ có quan hệ với câu nói chung. Hệ luận là Panfilov đã đặt bổ ngữ bắt buộc và chủ ngữ ngang hàng với nhau trong mô hình cấu trúc câu [Panfilov V. S 1984]. Đặc biệt, Nguyễn Minh Thuyết, dựa trên quan niệm "tính trọn vẹn", một khái niệm vốn được khởi xuất bởi S. E. Jakhôntov khi nghiên cứu các thành phần câu trong tiếng Hán, đã xếp bổ ngữ vào số các thành phần chính của câu tiếng Việt [Nguyễn Minh Thuyết 1981b, 24].

Một số tác giả nước ngoài khi phân tích câu tiếng Việt theo thành tố trực tiếp cũng đã xếp bổ ngữ vào cương vị ngang hàng với chủ ngữ, và như vậy cũng có thể xếp vào nhóm quan điểm này. Có điều, theo các tác giả này, chỉ có vị ngữ là thành phần chính của câu, tất cả yếu tố còn lại trong câu chỉ là yếu tố phụ ở dạng này hay dạng khác. Chẳng hạn, Yu. K. Lekomtsev cho rằng: "Sự phân tích câu theo thành tố trực tiếp sẽ dẫn ta đến ngữ động từ làm trung tâm của câu (vị ngữ)" [Lekomtsev Yu. K 1964, 62]. Còn L. C. Thompson thì cho rằng chẳng nên phân biệt thứ hạng của chủ ngữ và bổ ngữ trong hệ thống thành phần câu và đề nghị dùng một tên gọi chung cho hai thành phần câu truyền thống này, đó là bổ ngữ tiêu điểm (focal complement): "Sự thể là tiếng Việt đã gom nhóm các bổ ngữ tiêu điểm (focal) thành một loại lớn (trong đó không có gì khác nhau nhiều giữa các thực thể có dáng dấp như

chủ ngữ với các bổ ngữ thời tính, vị trí và phương thức). Điều này càng được nhấn mạnh khi quan sát cách dùng tiểu tố *thì* (focal head particle *thì*): nó xuất hiện như là để dựng lên, đánh dấu bổ ngữ chủ đề (focal topic) cũng như các loại bổ ngữ khác" [Thompson L. C 1965, 257].

Từ những gì vừa trình bày trên đây, có thể thấy một điều là khi thoát ra khỏi định kiến lâu đời coi chủ-vị là thành phần chính duy nhất của câu, người nghiên cứu vẫn còn bất đồng trong việc xác định tư cách thành phần câu của bổ ngữ, thể hiện ở chỗ hoặc nghiêng về cực này (cho nó chỉ là thành phần của từ tổ hay cụm từ) hoặc nghiêng về cực khác (cho nó là thành phần chính của câu, ngang hàng với chủ ngữ). Giữa hai cực đó, cũng có quan điểm trung hoà với việc nêu ra khái niệm *thành phần phụ thuộc*. Chẳng hạn nhóm các tác giả sách "Ngữ pháp tiếng Việt" [Bưstrov, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankêvich 1975] cho rằng các *thành phần chính* câu là các thành tố của cấu trúc vị tính lập thành nòng cốt câu sẽ gồm chủ ngữ và vị ngữ. Còn về các *thành phần thứ yếu*, đặc trưng khu biệt của chúng là "chúng độc lập với nhau theo nghĩa sự có mặt hay vắng mặt một thành phần không làm ảnh hưởng đến sự có mặt hay vắng mặt bắt buộc của thành phần khác đối với thành phần chính. Có thể coi chúng có quan hệ với toàn bộ cấu trúc vị tính nói chung chứ không phải với bất kỳ thành tố nào- chủ ngữ hay vị ngữ riêng rẽ. Ví dụ về các thành phần thứ yếu là *vị ngữ thứ yếu, từ- chủ đề, trạng ngữ thời gian*. Mỗi một thành phần chính hay thứ yếu của câu đều có thể được biểu thị bằng đoản ngữ. Các thành tố phụ của đoản ngữ này có tính chất nước đôi: một mặt, chúng tham gia vào đoản ngữ, bởi vì sự có mặt của chúng bị ước định bởi các thuộc tính từ vựng- ngữ pháp của hạt nhân, mặt khác bởi vì đoản ngữ đi vào thành phần câu nên chúng lại là các thành phần câu. Chúng ta gọi các thành phần câu như thế là các *thành phần phụ thuộc* mà điển hình là định ngữ" [Bưstrov, Nguyễn Tài Cẩn, Xtankêvich 1975, 143]. Bổ ngữ câu được các tác giả xếp vào các thành phần mang tính nước đôi như vậy: chúng vừa là thành phần thứ yếu (thoả mãn điều kiện của thành phần thứ yếu), vừa là thành phần phụ (vì tham gia vào đoản ngữ động từ).

Lại có tác giả phân vân giữa hai cách lựa chọn này. Chẳng hạn Hoàng Trọng Phiến, khi xét mô hình câu đã phân biệt hai loại vị trí là các *vị trí tất yếu* và các *vị trí tuỳ tiện*: "Các vị trí tất yếu là cơ sở tạo cấu trúc câu hai thành phần. Nếu không có chúng, câu sẽ mất ý nghĩa. Đó là vị trí của chủ ngữ (C), của vị ngữ (V), của hệ từ (H), của bổ ngữ (B). Các vị trí tuỳ tiện là các vị trí thành phần câu phụ thuộc vào một từ nào đó trong các vị trí tất yếu và là các vị trí mà gạt bỏ chúng cấu trúc cơ bản của câu không bị phá vỡ. Đó là vị trí của định ngữ, trạng ngữ, phần xen, chêm. Các thành phần này dùng để khai triển câu và đưa lại cho câu những sắc thái ý nghĩa khác nhau" [Hoàng Trọng Phiến 1985, 108]. Với cách hiểu như vậy, có thể nghĩ rằng bổ ngữ sẽ được xếp vào thành phần chính. Tuy nhiên, khi lập danh sách các thành phần câu, có lẽ do ảnh hưởng của lí thuyết từ tổ, tác giả lại xếp bổ ngữ vào nhóm các thành phần phụ thuộc, không có liên hệ trực tiếp với chỉnh thể câu. Có thể thấy điều này qua cách phân loại của tác giả được dẫn ra sau đây:



b) Thảo luận về tiêu chí nhận diện bổ ngữ

Tiêu chí nhận diện bổ ngữ cũng là vấn đề gây tranh cãi. Một số tác giả có xu hướng không phân biệt bổ ngữ là một thành phần câu hay là một vai nghĩa trong cấu trúc nghĩa miêu tả của câu, và thường lẫn lộn hai phạm trù này với nhau. Nguyễn Thị Quy đã có một nhận xét xác đáng là: "Sự lẫn lộn giữa bổ ngữ ("túc từ", "túc ngữ") - một yếu tố cú pháp - và vai nghĩa (hay diễn tố) - một yếu tố được bao hàm trong nội dung nghĩa của vị từ, là nét đặc trưng chung của các sách xuất bản trong khoảng những năm 70-90 ở Việt Nam được viết theo tinh thần của ngữ pháp cổ điển và cấu trúc luận, vốn chịu ảnh hưởng mạnh của phương pháp miêu tả Mỹ thập kỷ 30" [Nguyễn Thị Quy 1995, 16]. Quan sát văn liệu tiếng Việt, ta thấy rằng có khi, ngay trong nội bộ các kiểu loại bổ ngữ, tiêu chí nhận diện cũng không thống nhất. Chẳng hạn, thật khó hiểu là trong bốn loại bổ ngữ mà nhóm Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú nêu ra, có hai loại được xác định dựa vào *hình thức* và hai loại được xác định dựa vào *ngữ nghĩa*: Tân ngữ được xác định là loại bổ ngữ đứng ngay sau vị ngữ (tiêu chính hình thức), bổ túc ngữ "lúc nào cũng giữ vị trí của nó sau tân ngữ" (tiêu chí hình thức), minh xác ngữ là "vật có tác động của nó đối với chủ thể" (tiêu chí ngữ nghĩa) và trạng ngữ là loại bổ ngữ "chỉ các điều kiện, các trường hợp trong đó đã xảy ra một sự hoạt động hay đã diễn ra một trạng thái, hay đã xuất hiện tính chất" (tiêu chí ngữ nghĩa) [Hoàng Tuệ, Lê Cận, Cù Đình Tú 1962, 328].

Trong số các tác giả chủ trương rằng bổ ngữ là một nhãn hiệu thuộc bình diện cú pháp hình thức, do vậy cần được nhận diện bằng tiêu chí hình thức, phần đông chỉ dựa vào tiêu chí vị trí, xem bổ ngữ là thành phần câu đứng sau vị ngữ, vì thế khi xét những câu như "Tôi cháy nhà", "Tôi còn tiền" ... thì "nhà", "tiền" đều được xem là bổ ngữ. Một quan niệm như vậy, theo chúng tôi là triệt để, hoàn toàn có thể chấp nhận được. Có điều là trên bình diện cú pháp hình thức, vấn đề phân biệt thật rõ ràng và nhất quán chủ ngữ với bổ ngữ chưa thật sự được giới nghiên cứu quan tâm đúng mức, trừ một số tác giả như Panfilov, Nguyễn Minh Thuyết. Một trong những vấn đề trọng tâm của Nguyễn Minh Thuyết khi xác định chủ ngữ trong tiếng Việt là tìm cách phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ, dựa vào thái độ cú pháp khác nhau của hai thành phần câu này khi đưa nòng cốt câu vào khuôn kiến trúc nguyên nhân [Nguyễn Minh Thuyết 1981b]. Theo quan sát của chúng tôi, vấn đề phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ là một trong những vấn đề then chốt, đặc biệt được các nhà ngữ pháp loại hình học quan tâm. Đánh giá tầm quan trọng của vấn đề này, T. Givón cho rằng có thể xem "việc xác định một cách hình thức chủ ngữ trong câu chỉ là một phần của việc phân biệt chủ ngữ và bổ ngữ" [Givón T. 1984, 145]. Việc phân loại loại hình học dựa trên cú pháp, theo đó, có sự phân biệt giữa ngôn ngữ đối cách (Accusative) và ngôn ngữ chủ cách (Ergative) chính là dựa trên những chiến lược khác nhau mà ngôn ngữ lựa chọn để phân biệt bổ ngữ với chủ ngữ về mặt hình thức sao cho tiết kiệm nhất. Có thể tóm tắt những chiến lược phân biệt này như sau:

Gọi V là vị ngữ, S là chủ ngữ trong câu có vị ngữ V là động từ nội động (intransitive), A là chủ ngữ trong câu có vị ngữ V là động từ ngoại động (transitive), O là bổ ngữ, ta sẽ có 2 mô hình câu cơ bản là :

S V
A V O

Vì S không thể nhầm lẫn với O (do chỗ S không bao giờ đi cùng với O) nên điểm mấu chốt là cần phân biệt O với A. Theo đó, để tiết kiệm hình thức biểu hiện, ngôn ngữ có hai lựa chọn :

a) S và A được đánh dấu giống nhau về hình thức, phân biệt với O. Ta có : S,A # O

b) S và O được đánh dấu giống nhau về hình thức, phân biệt với A. Ta có : S,O # A

Nếu một ngôn ngữ chọn chiến lược (a), nó sẽ được gọi là ngôn ngữ đối cách (Accusative) (như tiếng Anh)

Nếu một ngôn ngữ chọn chiến lược (b), nó sẽ được gọi là ngôn ngữ chủ cách (Ergative) (như một số ngôn ngữ ở Trung Á và châu Phi)

Như vậy, cho dù là ngôn ngữ đối cách hay chủ cách thì đằng nào cũng phải phân biệt cho được chủ ngữ với bổ ngữ, hay nói cách khác sự phân biệt giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong câu là tối quan trọng đối với mục đích của hệ thống đánh dấu hình thức [về sự phân biệt này, xin xem M. Tallerman (1998)].

c) Thảo luận về vấn đề bổ ngữ đảo trí

Vấn đề này liên quan đến sự phân biệt bổ ngữ và khởi ngữ. Bình thường thì bổ ngữ phân biệt dễ dàng với khởi ngữ trước hết ở cương vị của nó trong mô hình cấu trúc câu: bổ ngữ là thành phần chính của câu, tham gia vào nòng cốt câu, trong khi đó khởi ngữ chỉ là thành phần phụ của câu, có thể bị lược bỏ mà không ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu. Còn về mặt hình thức, hai thành phần này khác biệt nhau rất rõ về vị trí: khởi ngữ bao giờ cũng đứng đầu câu (chính xác là trước nòng cốt câu), trong khi đó đối với một ngôn ngữ SVO như tiếng Việt, vị trí điển hình của bổ ngữ là sau vị ngữ.

Tuy nhiên, tình hình trở nên khá phức tạp, cần có những biện luận cần thiết. Đó là những trường hợp bổ ngữ được cho là chuyển lên phía trước (truyền thống gọi những bổ ngữ này là bổ ngữ đảo trí). Việc di chuyển bổ ngữ lên phía trước có thể được lý giải bởi nhiều nhân tố ngữ nghĩa-ngữ dụng, chẳng hạn để tạo nên một cấu trúc tương phản, để xác lập nghĩa chủ đề của câu, để tạo mạch lạc liên kết văn bản, để nhấn mạnh... Trong cú pháp học, hiện tượng này được gọi là đảo trí hay sự chuyển di về phía trước (fronting, preposing).

Đối với những trường hợp này, trong Việt ngữ học đã có hai quan điểm trái ngược nhau:

a) Quan điểm cho rằng đã xảy ra một sự "đề bạt", một sự thay đổi cương vị trong cấu trúc câu: bổ ngữ khi được đài lên trước chủ ngữ sẽ trở thành khởi ngữ của câu. Ví dụ:

(1). Ông giáo ấy không hút thuốc bao giờ.

→ (1b). *Thuốc*, ông giáo ấy không hút bao giờ.

(2). Cụ sai anh con cả đi tậu trâu tận Nam Hà.

→ (2b). *Anh con cả,* cụ sai đi tậu trâu tận Nam Hà.

Những người theo quan điểm này buộc phải viện đến sự tỉnh lược để giải thích sự vắng mặt của bổ ngữ trong những câu (1b) và (2b) trên đây. Theo đó, khởi ngữ kiểm định (control) việc lược bỏ danh ngữ đồng sở chỉ, vì vậy trong các câu (1b) và (2b), bổ ngữ đã được thay thế bằng đại từ hồi chỉ zê rô. Có thể hình dung cấu trúc đầy đủ của hai câu này như sau:

- *Thuốc*, ông giáo ấy không hút Φ bao giờ.

- *Anh con cả,* cụ sai Φ đi tậu trâu tận Nam Hà.

(Ký hiệu Φ: đại từ hồi chỉ zê rô)

b) Quan điểm phủ nhận sự "đề bạt", tức cho rằng bổ ngữ được chuyển lên phía trước, trở thành chủ đề của câu nói (thao tác "chủ đề hoá" / topicalization), vẫn giữ nguyên cương vị là bổ ngữ trong câu và sẽ được gọi là bổ ngữ đảo trí[6].

Với chủ trương phân đơn giản hoá tối đa tiêu chí nhận diện thành phần câu tiếng Việt, chúng tôi thiên về quan điểm (a), không thừa nhận có bổ ngữ đảo trong tiếng Việt và cho rằng tất cả bổ ngữ được chuyển lên phía trước đã được đề bạt thành khởi ngữ, biểu thị chủ đề của câu nói và giữ một loạt đặc quyền cú pháp quan trọng của chủ đề[7].

5.4.2. Bổ ngữ câu trong hệ thống thành phần câu tiếng Việt

Như đã có dịp trình bày trong cuốn "Thành phần câu tiếng Việt" [Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp 1998], Chúng tôi nghĩ rằng cần phê phán định kiến cho rằng nòng cốt của câu đơn song phần, kiểu câu được cho là cơ sở để tiến hành miêu tả cấu trúc cú pháp của câu, bao giờ cũng chỉ là chủ ngữ và vị ngữ. Định kiến này là hệ quả ảnh hưởng của lôgic học trong nghiên cứu cú pháp, theo đó hai thành phần là chủ thể và vị thể của phán đoán lôgic sẽ ứng với hai thành phần chính trong câu là chủ ngữ và vị ngữ. Bắt đầu từ lí thuyết kết trị của Tesnière, một người quyết liệt chống ảnh hưởng của lôgic trong cú pháp, quan điểm như vậy đã bị phê phán. Những nhà nghiên cứu theo quan điểm ngữ nghĩa và chức năng hiện nay đều quan niệm rằng bổ ngữ nằm trong nòng cốt hay lõi câu. Chẳng hạn, J. Lyons cho rằng nòng cốt (nucleus) của một câu như "John kills Bill" sẽ gồm có hai danh từ và một động từ, và theo quan điểm truyền thống thì Subject là danh từ "John" và Predicate chính là ngữ đoạn "kills Bill", gồm có động từ *kills* và danh từ *Bill* làm *bổ ngữ* cho nó [Lyons J. 1968, 340].

Quan điểm cho rằng bổ ngữ là thành phần của từ tổ động từ chứ không phải là thành phần của câu cũng là một định kiến cần phê phán. Ở đây, đã có sự lẫn lộn trong việc nghiên cứu câu, với tư cách là một đơn vị thông báo độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức với việc nghiên cứu một loại đơn vị vật chất của nó là từ tổ. Trong giai đoạn ngôn ngữ học cấu trúc luận thịnh hành, một số tác giả nghĩ rằng trong cú pháp có thể nghiên cứu từ tổ, hay cụm từ như một đơn vị biệt lập. Tuy nhiên, Cao Xuân Hạo đã chỉ ra rất xác đáng rằng muốn cho một đơn vị nào đó là "cụm từ" thì phải giả định là nó có một *chức năng* nào đó trong câu: "một cụm từ sở dĩ làm thành một đơn vị là vì nó có thể có một chức năng cú pháp, chẳng hạn có thể làm bổ ngữ, chủ ngữ, trạng ngữ, ở một cấp nào đó trong câu, tức có thể là một ngữ đoạn" [Cao Xuân Hạo 1991, 20]. Tác giả cho rằng xem những tổ hợp như "nhà cửa", "sắc đẹp", "hiệu sách" v.v... là cụm từ mà không cần đặt chúng vào chu cảnh của một câu nào cả quả thật là một nhận định không chính xác. Những tổ hợp này là có nghĩa, tuy nhiên muốn cho nó là "cụm từ" thì phải giả định là nó có một chức năng cú pháp nào đấy trong những câu như:

a. Nhà cửa bề bộn quá

b. Cô ấy giữ gìn sắc đẹp.

c. Ngoài hiệu sách có bán cuốn này.

Chứ nếu những tổ hợp này nằm trong những câu như:

a'. Ở nhà cửa ngõ chẳng đóng gì cả.

b'. Bức này màu sắc đẹp hơn.

c'. Ngoài cửa hiệu sách báo bày la liệt.

---

[6] Quan điểm này có lẽ thích hợp hơn với các ngôn ngữ biến hình ở Châu Âu, khi mà bổ ngữ được chuyển lên phía trước vẫn giữ nguyên hình thức đối cách. Ví dụ trong tiếng Anh: "I love her" (Tôi yêu cô ấy) → "Her I love" (Cô ấy tôi yêu), tiếng Nga: "Ia chitaiyu knigy" (Tôi đọc sách) → Knigy ia chitaiyu ("Sách, tôi đọc)

[7] Về các đặc quyền này, xin xem Keenan 1976, Li và Thompson 1976.

thì chẳng có lý do gì gọi đó là những cụm từ [Cao Xuân Hạo 1991, 19]

V. S. Panfilov thực chất cũng đã dựa vào vai trò chức năng cú pháp trong câu để xác định một tổ hợp có phải là cụm từ có quan hệ ngữ pháp hay không khi tác giả nêu ra tiêu chí về khả năng xem tổ hợp đó là dạng rút gọn (tỉnh lược) của một biến thể phức tạp hơn. Chẳng hạn với ví dụ "Tôi khuyên anh nghỉ", cấu trúc này có các biến thể tỉnh lược sau: *tôi khuyên, khuyên anh, khuyên nghỉ*, nhưng trong bất cứ một ngữ cảnh nào cũng không thể đưa ra biến thể *anh nghỉ* cho cấu trúc này, mặc dù mối quan hệ ngữ nghĩa giữa những từ này hoàn toàn rõ rệt [Panfilov V. S 1993, bản dịch tiếng Việt 2008, 78]. Như vậy có nghĩa là, trong câu "Tôi khuyên anh nghỉ", giữa "anh" và "nghỉ" không tồn tại quan hệ ngữ pháp, và "anh nghỉ" không phải là một cụm từ.

Đứng trên quan điểm "cú bản vị" trong nghiên cứu cú pháp, chúng tôi cho rằng nghiên cứu câu phải xuất phát từ quan điểm cho rằng nó là một đơn vị cấu trúc - chức năng hoàn chỉnh, có những đặc trưng riêng về hình thức và nội dung, vừa để đảm bảo được chức năng làm công cụ giao tiếp vừa có thể đảm nhiệm một chức năng riêng biệt trong hệ thống các đơn vị chức năng của ngôn ngữ (âm vị - hình vị - từ - câu - văn bản). Nói như vậy có nghĩa là về mặt phương pháp luận, phải đi từ câu xuống các đơn vị cấu thành nó, tức trước hết phải xét xem để hoàn thành nhiệm vụ truyền đạt thông báo của mình câu cần có những thành tố chức năng nào, sau đó mới xét đến cấu tạo nội bộ của các thành tố chức năng này. Nói như I. I. Meshaninov: chưa có câu thì chưa thể nó đến thành phần câu [Dẫn theo Diệp Quang Ban 1994, 69].

Việc xếp bổ ngữ vào số các thành phần nòng cốt của câu, theo chúng tôi, có được sự ủng hộ mạnh mẽ từ những nghiên cứu theo hướng ngữ pháp chức năng và ngữ nghĩa. Chẳng hạn, S. Dik cho rằng "một cấu trúc vị tính sẽ được gọi là *cấu trúc hạt nhân* khi ta cài các cấu trúc hạng tử (term structures) vào các vị trí diễn tố của khung vị từ" [Dik S. 1989, 56] và phân biệt: "Diễn tố là những hạng tử mà vị từ đòi hỏi để tạo thành một cấu trúc vị tính hạt nhân trọn vẹn. Chúng hết sức cần thiết để tạo nên một sự tình theo khung vị từ của vị ngữ. Nếu chúng ta lược bỏ chúng thì đặc trưng/quan hệ mà vị từ biểu đạt sẽ không đầy đủ hoặc không được thoả mãn. Các chu tố không được vị từ giả định theo nghĩa như vậy; chúng chỉ bổ sung những thông tin không bắt buộc (optional) liên quan đến các đặc điểm bổ sung của sự tình (cấp độ 1), vị trí của sự tình (cấp độ 2), thái độ hoặc sự đánh giá của người nói về nội dung mệnh đề (cấp độ 3), hoặc kiểu hành vi lời nói (cấp độ 4)" [Dik S. 1989, 72].

Vấn đề phân biệt các kiểu loại vị từ vị ngữ với các loại bổ ngữ khác nhau quả có tầm quan trọng rất lớn đối với việc xác định nòng cốt câu. Vấn đề này đã được Tesnière đặt ra khi nghiên cứu ngữ nghĩa của cú pháp với lí thuyết kết trị nổi tiếng. Lí thuyết này sau đó đã được nhiều nhà ngôn ngữ học vận dụng xuất sắc trong nghiên cứu kết học của câu, thông qua khái niệm *chu cảnh tối ưu*. Theo quan điểm của A. A. Khôlôđôvich, mỗi hạt nhân vị từ có thể quan hệ với một số thành tố, tạo nên một *chu cảnh*. Chu cảnh này thường gồm có một chủ ngữ (diễn tố thứ nhất) và các bổ ngữ theo thuật ngữ truyền thống. Về nguyên tắc, một động từ hạt nhân có thể có n kiểu chu cảnh khác nhau, được cấu tạo lần lượt với n, n-1, n-2, ...1 thành tố. Ví dụ, động từ "mở", có thể có quan hệ với ba thành tố khác là "Cô ấy", "va li" và "bằng chìa khoá" để tạo thành n kiểu chu cảnh sau đây (n=4):

1. Chu cảnh có 4 thành tố: Cô ấy mở va li bằng chìa khoá.
2. Chu cảnh có 3 thành tố: Cô ấy mở va li/Cô ấy mở bằng chìa khoá/Mở va li bằng chìa khoá.
3. Chu cảnh có 2 thành tố: Cô ấy mở/Mở bằng chìa khoá/Mở va li.
4. Chu cảnh có 1 thành tố: Mở.

Trong số các chu cảnh tiềm năng này, chỉ có một *chu cảnh tối ưu*. Chu cảnh tối ưu đó có thể được định nghĩa như sau: "Trong số n kiểu chu cảnh khả năng của động từ V1 và với điều kiện trong bất kỳ chu cảnh nào V1 cũng không bị biến đổi ý nghĩa thì chu cảnh tối ưu... chính là chu cảnh tối thiểu mà để hiểu nó, ta không cần viện đến tình huống hay bối cảnh ngôn ngữ xác định" [Khôlôđôvich A. A 1979, 37]. Đối lập với chu cảnh tối ưu là các chu cảnh *thiếu* và *thừa*. Một chu cảnh sẽ được gọi là *thiếu* nếu không có đầy đủ các thành tố nằm trong chu cảnh tối ưu, một chu cảnh sẽ được gọi là *thừa* nếu chứa dù chỉ một thành tố nào đó không nằm trong chu cảnh tối ưu. Điều thú vị là một chu cảnh có thể vừa *thừa*, vừa *thiếu*. Trong ví dụ nêu trên đây, chu cảnh "Cô ấy mở bằng chìa khoá" chính là một chu cảnh như vậy. Chu cảnh tối ưu của động từ "mở" trong trường hợp này phải là "Cô ấy mở va li".

Theo cách hiểu của chúng tôi về tính trọn vẹn của câu, chỉ có bổ ngữ nào nằm trong chu cảnh tối ưu của động từ mới tham gia vào nòng cốt câu. Thuộc tính từ vựng-ngữ pháp của vị từ trung tâm sẽ quyết định *số lượng* và *phẩm chất* của các thành tố nằm trong chu cảnh tối ưu của nó. Chúng tôi gọi bổ ngữ nằm trong chu cảnh tối ưu là bổ ngữ bắt buộc, còn bổ ngữ không nằm trong chu cảnh tối ưu là bổ ngữ tự do. Khác với động từ nội động (intransitive verb) không có bổ ngữ nằm trong chu cảnh tối ưu, còn động từ ngoại động (transitive verb) thì có bổ ngữ nằm trong chu cảnh tối ưu. Theo những xu hướng ngữ pháp thiên về chức năng và ngữ nghĩa, các thành tố nằm trong chu cảnh tối ưu được gọi là các diễn tố (actants), tương ứng với chủ ngữ và các bổ ngữ bắt buộc của ngữ pháp truyền thống, còn các thành tố không nằm trong chu cảnh tối ưu được gọi là chu tố (circonstans), tương ứng với các bổ ngữ không bắt buộc của vị từ vị ngữ hạt nhân. Với cách hiểu như vậy, các diễn tố chính là các thành tố cùng với vị ngữ tham gia cấu tạo nòng cốt câu, số lượng của chúng "được xác định bởi bản chất ngữ pháp của vị từ vị ngữ hạt nhân" [Tesnière, bản dịch tiếng Nga 1988, 121]. Vị từ "biếu" chẳng hạn, có 3 diễn tố lần lượt chỉ ra chủ thể của hành động biếu, vật được biếu và người tiếp nhận, ví dụ: "Nó biếu sách cho thư viện". Trong số 3 diễn tố này, có hai diễn tố được chúng tôi xác định là bổ ngữ với tư cách là thành phần chính của câu, tham gia vào nòng cốt câu, đó là "sách" và "thư viện".

Tuy nhiên, khi nói rằng bản chất ngữ pháp của vị từ vị ngữ quyết định số lượng và phẩm chất của các diễn tố tham gia nòng cốt câu, cần biện luận về trường hợp các vị từ *lưỡng tính.* Trong tiếng Việt, tồn tại một số vị từ có hai ý nghĩa ngữ pháp, nghĩa là trong một số trường hợp có ý nghĩa ngoại động, trong một số trường hợp khác lại có ý nghĩa nội động, ví dụ *tắt, sinh*... Theo I. S. Bưstrov, có thể dùng hư từ *"được*" đặt sau vị từ "để làm dấu hiệu gián tiếp cho tính chất ngoại động hoặc nội động của vị từ... Ví dụ, có thể nói "*Tôi tắt được đèn"*, nếu *tắt* có ý nghĩa ngoại động, nhưng trong câu "*Cuối cùng đèn tắt"*, nơi mà *tắt* là động từ nội động thì không thể thêm *được* vào sau nó" [Bưstrov I. S 1963, 87].

Để tránh những phức tạp mà các trường hợp vị từ lưỡng tính gây ra, chúng tôi thiên về một giải pháp thực dụng hơn, là chấp nhận tính "đa tư cách" của một số vị từ, với một thuyết minh cần thiết như của T. Givón "khi ta nói rằng một vị từ thuộc một lớp phân loại nào đó thì điều đó phải được hiểu là một nghĩa cụ thể của vị từ được xếp vào lớp phân loại đó" [Givón T. 1984, 126]. Tức là khi phân tích cú pháp, chúng tôi chấp nhận có hai vị từ "tắt" khác nhau, một là ngoại động ("Tôi tắt đèn") một nội động ("Đèn tắt"), hai vị từ "sinh" khác nhau, một ngoại động ("Vợ tôi sinh cháu đầu lòng vào tháng 4 năm ấy"), một nội động ("Cháu đầu lòng của chúng tôi sinh vào tháng 4 năm ấy")...

Những nghiên cứu gần đây theo hướng ngữ pháp chức năng đã giúp lí giải khả năng kết hợp của vị từ vị ngữ trong câu với các bổ ngữ. Chẳng hạn, S. Dik đưa ra các thông số ngữ nghĩa áp dụng cho việc phân loại các sự tình (SoA). Theo đó, các sự tình với vị từ vị ngữ làm trung tâm sẽ phân biệt với nhau theo tính [+/- Động] (Dynamic), [+/- Hữu kết thúc] (Telic), [+/-Nhất thời] (Momentaneous), [+/-Chủ ý (Control)], [+/-Trải nghiệm] (Experience) [Dik 1989, 89-99]. Chính các đặc trưng ngữ nghĩa ở bề sâu như vậy đã quyết định các khả năng kết hợp ở bề mặt và cấp cho chúng ta cơ sở để hiểu hơn bản chất của một số loại bổ ngữ. Chẳng hạn, trong các câu mà vị ngữ là một vị từ khiên động (manipulative verb), bổ ngữ thứ nhất phải là một thực thể hữu sinh, có ý thức và bổ ngữ thứ hai chỉ hành động phải là một vị từ chủ ý. So sánh:

- Bà bắt tôi (B1) đi ngủ (B2).

*- Bà bắt tôi (B1) thông minh (B2). → Câu này không chấp nhận được, vì B2 là vị từ [-chủ ý]

??- Bà bắt cái bàn (B1) đi ngủ (B2).

Bình thường, câu "Bà bắt cái bàn (B1) đi ngủ (B2)" này không chấp nhận được, vì bổ ngữ B1 là danh ngữ chỉ thực thể vô sinh. Câu này chỉ có thể chấp nhận được khi có sự chuẩn bị về ngữ cảnh, chẳng hạn trong một câu chuyện thần tiên, nơi mà các đồ vật như cái bàn, cái ghế, cái chổi... cũng sống và hoạt động như con người.

Chúng tôi cho rằng bổ ngữ là một loại thành phần chính, cùng với chủ ngữ và vị ngữ tham gia cấu tạo nòng cốt câu. Chính bản chất ngữ pháp của vị từ vị ngữ quyết định có hay không có bổ ngữ trong nòng cốt câu, nếu có thì có bao nhiêu và thuộc loại nào. Chẳng hạn trong các câu sau đây, ta thấy rõ là bổ ngữ hoàn toàn do vị ngữ quy định (các bổ ngữ sẽ được in đậm):

+ Vị từ nội động làm vị ngữ sẽ không đòi hỏi có bổ ngữ trong nòng cốt. Ví dụ:

- "Oanh càng ngày càng *quá quắt*" (Nam Cao)

+ Vị từ ngoại động làm vị ngữ đòi hỏi có bổ ngữ trong nòng cốt. Ví dụ:

- "Thằng Xin *nuôi* tha thiết **cái ý định góp nhóp để làm giàu**" (Bùi Hiển)

+ Vị từ tình thái tính làm vị ngữ đòi hỏi bổ ngữ trong nòng cốt là một vị từ. Ví dụ:

- "Từ ấy, dù cửa mở, cậu mợ chuột cũng không *buồn* **bò ra**" (Tô Hoài).

+ Vị từ thuộc nhóm "tặng biếu" làm vị ngữ trong câu sẽ yêu cầu hai bổ ngữ bắt buộc, chỉ vật được biếu và người được biếu (tức lợi thể - Beneficiary). Ví dụ:

- Hôm qua nó *biếu* **tôi cân chè**.

+ Vị từ khiên động như làm vị ngữ sẽ yêu cầu hai bổ ngữ bắt buộc, chỉ ra người bị sai khiến/nhờ vả và hành động sai khiến/nhờ vả. Ví dụ:

- "Ông *thúc* **chúng ăn nhanh lên**, rồi còn về kẻo khuya" (Nam Cao)

5.4.3. Phân loại bổ ngữ

a) Phân loại bổ ngữ dựa vào nội dung ngữ nghĩa mà bổ ngữ biểu thị

Như đã có dịp nói trên đây, bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ vị ngữ quyết định bộ khung các vai nghĩa mà các bổ ngữ có thể đảm nhiệm. Theo ngữ pháp truyền thống, các vị từ đòi hỏi bổ ngữ được gọi chung là các động từ ngoại động (transitive verbs) và các vị từ vị ngữ khác nhau sẽ có một bộ các bổ ngữ tương thích khác nhau. Tuy nhiên, với cái nhìn của ngữ pháp chức năng T. Givón cho rằng có thể phân biệt hai loại vị từ ngoại động điển hình (prototypical transitive verbs) và kém điển hình (less prototypical transitive verbs) với các bổ ngữ đặc thù như sau [1984, 96-104]:

+ *Trường hợp các động từ ngoại động điển hình làm vị ngữ*: Các bổ ngữ đi với động từ này là bị thể, chỉ sự vật chịu tác động hay chịu sự thay đổi nào đó (patient-of-change object), gồm có:

Bổ ngữ chỉ vật được tạo tác, ví dụ:

- Bộ đội xây *cầu.*

- Cô ta vừa vẽ xong *một bức tranh*.

Bổ ngữ chỉ vật bị huỷ diệt, bị làm tiêu biến, ví dụ:

- Bộ đội phá *cầu*.

- Anh ta đập vỡ *cái cốc*.

Bổ ngữ chỉ một sự vật bị thay đổi tính chất hoặc đặc điểm vật lý, ví dụ:

- Cô ta nhuộm *tóc*

- Ông ấy chữa lại *căn gác*.

Bổ ngữ chỉ sự vật bị thay đổi vị trí dưới tác động của hành động nêu ở động từ vị ngữ, ví dụ:

- Nó đẩy *chiếc xe* ra khỏi nhà.

- Nó xoay *hòn đá.*

+ *Trường hợp các vị từ ngoại động kém điển hình làm vị ngữ*

Thuộc về lớp vị từ này là nhiều tiểu loại vị từ khác nhau, với mức độ "ngoại động" khác nhau. Có thể kể ra đây các tiểu loại vị từ ngoại động kém điển hình và các loại bổ ngữ tương ứng của chúng như sau:

Các vị từ với bổ ngữ chỉ vị trí, đích, hướng không gian, ví dụ:

- Nó vào *bếp*

- Ngày Tết ai cũng về *quê* thăm họ hàng.

Các vị từ chỉ thái độ mệnh đề hoặc tri giác, cảm xúc với bổ ngữ chỉ nội dung mệnh đề hoặc nội dung sự tri giác, cảm xúc, hoặc chỉ nguồn của cảm xúc, ví dụ:

- Tôi tưởng *cô ấy cũng yêu tôi*.

- Tôi cảm thấy *buồn*.

-Nó buồn *nhớ nhà.*

Các vị từ tình thái tính với các bổ ngữ chỉ hành động, sự kiện được đánh giá về tình thái, ví dụ:

- Nam bị *thầy phê bình*.

- Nó dám đi một mình trong đêm.

Các vị từ khiên động (manipulative verbs) với các bổ ngữ lần lượt chỉ kẻ bị sai khiến và hành động được sai khiến, ví dụ:

- Bố luôn luôn bắt *tôi* *cố gắng học tập*.

- Anh ta nhờ *tôi* *trông coi ngôi nhà*.

Chúng tôi nhất trí với ý kiến cho rằng cần phân biệt các kết cấu cầu khiến có vị từ khiên động làm trung tâm với các kết cấu gây khiến-kết quả (causative-resultative) mà trung tâm là một vị từ chuyển tác (hay cập vật) bất kỳ. Nhìn bề ngoài, hai loại kết cấu này có vẻ giống nhau, tức đều có dạng: "vị từ 1 + danh từ + vị từ 2". Tuy nhiên, nếu đi vào phân tích bản chất các yếu tố của kết cấu và áp dụng các thủ pháp cú pháp nhằm bộc lộ sự khác biệt về thái độ cú pháp, ta thấy giữa chúng có đến 7 sự khác biệt về hình thức mà Nguyễn Thị Quy đã chỉ ra như sau:

1. Kết cấu gây khiến-kết quả, ngoài dạng trên đây, còn có thể có dạng: "vị từ 1 + vị từ 2 + danh ngữ" (làm bát vỡ/làm vỡ bát); kết cấu cầu khiến không thể có dạng này (sai con đi/*sai đi con).

2. Vị từ trung tâm của kết cấu cầu khiến là một vị từ có nghĩa "nói"; vị từ trung tâm của kết cấu gây khiến-kết quả là một vị từ chuyển tác (cập vật) bất kỳ, không có nghĩa "nói": làm (cho), khiến (cho), bẻ (gãy), đốt (cháy), đánh (gục, chết, bại, sập, vỡ).

3. Chủ thể của vị từ 2 trong kết cấu cầu khiến là một người hay một động vật có thể sai khiến được; chủ thể của vị từ 2 trong kết câu gây khiến-kết quả là một vật bất kỳ (động vật hay bất động vật).

4. Vị từ 2 trong kết cấu cầu khiến là một vị từ [+chủ ý], còn vị từ 2 trong kết cấu gây khiến-kết quả là một vị từ bất kỳ, và thường là một vị từ quá trình, tức [-chủ ý]

5.Trong kết cấu gây khiến-kết quả, hành động của chủ thể gây ra một kết quả hiện thực, dù là tích cực hay tiêu cực (bẻ gãy cái que/bẻ cái que gãy đôi/ bẻ cái que không gãy). Vị từ 2 biểu thị cái kết quả ấy, nó có thể được phủ định bằng các từ *không, chẳng, chả.*

Còn trong kết cấu cầu khiến, hành động của chủ thể là một phát ngôn mà nội dung là phần "danh ngữ+vị từ 2". Cái nội dung này chỉ là một sự mong muốn chứ không phải là một sự tình hiện thực, cho nên vị từ 2 có thể được khẳng định bằng *hãy, nên* và được phủ định bằng *đừng, chớ* (chứ không phải bằng *không*, *chẳng, chả)*

6. Giữa danh ngữ chỉ chủ thể và vị từ 2 của kết cấu cầu khiến không thể chen bất cứ từ nào, trừ *phải* (nếu vị từ 1 là *bắt, ra lệnh, cho, đòi*) và *được* (nếu vị từ 1 là *cho phép*); giữa danh ngữ chỉ chủ thể và vị từ 2 của kết cấu gây khiến-kết quả có thể chen các từ phủ định *không* hay *chưa* và từ chỉ mục tiêu *cho*.

7. Trong một kết cấu cầu khiến, chủ thể của vị từ 2 chỉ có thể là danh ngữ làm bổ ngữ; trong một kết cấu gây khiến-kết quả, chủ thể của vị từ 2 *có thể* là chủ thể của vị từ 1, nghĩa là chủ thể của hành động sai khiến. Vì vậy có những trường hợp mơ hồ, có thể hiểu theo hai cách. So sánh:

- Nó đá con chó trẹo cả hông (2 cách hiểu: hoặc nó trẹo hông, hoặc con chó trẹo hông)

- Nó đá cái xe trẹo cả hông (1 cách hiểu: nó trẹo hông) [Nguyễn Thị Quy 1995, 70-72].

Về kết cấu cầu khiến, cũng cần phải làm rõ cấu trúc cú pháp đối với các câu như:

- Bố luôn luôn bắt *tôi* *cố gắng học tập*.

- Anh ta nhờ *tôi* *trông coi ngôi nhà.*

Một số sách ngữ pháp trước đây cho rằng bổ ngữ trong các câu này là một kết cấu C-V ("tôi/ cố gắng học tập", "tôi/ trông coi ngôi nhà"). Chúng tôi cho rằng cách phân tích này không thuyết phục, do không phân biệt được quan hệ lô gich-ngữ nghĩa và quan hệ ngữ pháp trong câu. Như đã có dịp đề cập ở Chương 2, quan hệ ngữ pháp bao giờ cũng biểu thị một quan hệ lô gich-ngữ nghĩa nào đó, nhưng không phải tất cả các thành tố có quan hệ lô gích-ngữ nghĩa trong câu đều có quan hệ ngữ pháp với nhau. Quan hệ ngữ pháp, cơ sở để miêu tả cấu trúc cú pháp của câu, phải được xác định thông qua các thao tác hình thức. Chẳng hạn, V. S. Panfilov đã nêu các thao tác hình thức để chứng minh rằng trong câu "Tôi đau đầu" thì giữa "tôi" và "đầu" tồn tại quan hệ lô gích-ngữ nghĩa (kẻ sở thuộc-đối tượng sở thuộc) nhưng không tồn tại quan hệ ngữ pháp; tương tự, trong câu "Chúng tôi bầu ông ấy làm chủ tịch", có thể nói đến sự tồn tại quan hệ ngữ pháp giữa "bầu" và "ông ấy", giữa "bầu" và "chủ tịch" (bầu ai? → bầu ông ấy; bầu gì? → bầu chủ tịch) chứ không tồn tại quan hệ ngữ pháp giữa "ông ấy" và "làm chủ tịch" [Panfilov V. S 1984]. Áp dụng các tiêu chí phân tích của tác giả này, chúng tôi cho rằng các câu trên đây có hai bổ ngữ, lần lượt chỉ ra "người chịu lệnh/người được nhờ" và "công việc được ra lệnh/công việc được nhờ".

Khi phân loại bổ ngữ dựa vào tiêu chí ngữ nghĩa, cũng cần chú ý trường hợp các vị từ với bổ ngữ chỉ đối tượng có sự tương tác qua lại với chủ thể (reciprocal associative object), ví dụ:

- Chàng cưới *nàng*.

- Nam hôn *người yêu.*

(Theo đúng nghĩa của vị từ "cưới", theo đó có sự đồng thuận giữa hai bên thì "Chàng cưới nàng" thì cũng có nghĩa là "Nàng cưới chàng". Tương tự, theo đúng nghĩa thì "Nam hôn người yêu" cũng có nghĩa là "Người yêu hôn Nam")

Trong trường hợp này có thể thực hiện một phép cải biến, dùng "*nhau*" đặt sau vị từ vị ngữ, kết quả là ta có một loại bổ ngữ đặc biệt là đại từ hồi chỉ "nhau", chỉ hai đối tượng có tương tác qua lại với nhau. Ví dụ:

- Chàng cưới *nàng*.

→ Chàng và nàng cưới *nhau*.

- Nam hôn *người yêu*

→ Nam và người yêu hôn *nhau*.

b) Phân loại bổ ngữ dựa vào các dấu hiệu hình thức

+ Phân biệt bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp

Đây là cách phân loại quen thuộc của ngữ pháp truyền thống, theo đó có sự phân biệt giữa bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp căn cứ vào đặc điểm các bổ ngữ này có giới từ đi kèm hay không. Chẳng hạn, trong câu: "Nó tặng cái đồng hồ cho bố", bổ ngữ trực tiếp là "*cái đồng hồ*" (vì không có giới từ), bổ ngữ gián tiếp là "*bố*" (vì được bắt đầu bởi giới từ "*cho*"). Tuy nhiên, sự phân biệt có lẽ chỉ quan trọng ở các ngôn ngữ biến hình Châu Âu, nơi mà sự phân biệt này được thể hiện ở hình thái của bổ ngữ. Ví dụ đối với tiếng Nga, trong câu trên đây bổ ngữ gián tiếp chỉ tiếp thể trong có hình thái ở *tặng cách* (cách 3), còn bổ ngữ trực tiếp chỉ đối tượng được tặng có hình thái ở *đối cách* (cách 4). Còn đối với một ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, sự phân biệt bổ ngữ trực tiếp, gián tiếp ở đây chỉ đơn thuần là một sự phân biệt hình thức, bởi lẽ nếu ta hoán vị các bổ ngữ một cách thích hợp, cả hai bổ ngữ có thể đều là bổ ngữ trực tiếp, ví dụ:

- Nó tặng cái đồng hồ/ cho bố.

→ Nó tặng *bố/ cái đồng hồ*[(1)].

+ Phân loại bổ ngữ theo cấu tạo nội bộ

Có thể phân biệt 3 trường hợp: bổ ngữ là một danh từ (hay danh ngữ), bổ ngữ là một vị từ (hay ngữ đoạn vị từ) và bổ ngữ là một kết cấu C-V.

(a) Bổ ngữ là một danh từ hay danh ngữ

a1. Trường hợp không có giới từ đi kèm. Ví dụ:

- "Tôi đã gần quên hẳn *anh* rồi" (Nam Cao)

- "À, ra một gã chuột bạch đương quay *tơ*" (Tô Hoài)

a2. Trường hợp có thể có hoặc không có giới từ đi kèm. Ví dụ:

---

(1) Gần đây, một số nhà nghiên cứu ngữ pháp theo hướng chức năng và phổ quát phân biệt bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp không phải dựa trên việc có hay không có giới từ mà là dựa trên tiêu chí ngữ nghĩa. Chẳng hạn T. Givón định nghĩa bổ ngữ "gián tiếp" như là loại bổ ngữ không biểu thị vai bị thể chịu tác động, trong khi đó bổ ngữ gián tiếp thường biểu thị các vai địa điểm, thụ nhân (dative, hay recipient), kẻ liên đới (associative), kẻ hưởng lợi (benefactive), công cụ [Givón T 1984, 109]

- Nó tặng *cô ấy chiếc khăn thêu..*

→ Nó tặng chiếc khăn thêu *cho cô ấy*.

a3. Trường hợp phải có giới từ đi kèm. Ví dụ:

- Chúng tôi sống *trong ngôi nhà của bố mẹ*.
- Nó chạy *vào nhà.*

(b) Bổ ngữ là một vị từ hay ngữ vị từ

Các bổ ngữ này xuất hiện trong câu có vị từ vị ngữ là:

b1. Vị từ tình thái, ví dụ:

- Ba tôi *muốn* đi Hà Nội .
- Lúc ấy tôi *toan* cãi lại.

b2. Vị từ chỉ năng lực, hiểu biết, ví dụ:

- Cậu ấy *biết* *chơi ghi ta*
- Cô ta *có thể* *nói tiếng Tây Ban Nha.*

(c) Bổ ngữ là một kết cấu C-V

Bổ ngữ kiểu này này xuất hiện trong câu mà vị từ vị ngữ là:

c1. Một vị từ tình thái biểu thị sự mong muốn của chủ thể về tính hiện thực của một sự tình nào đó (do bổ ngữ là kết cấu C-V biểu thị), ví dụ:

- Anh *muốn em nghe những bài hát của ngày xưa ấy.*
- Ba tôi *hy vọng tôi sẽ trở thành người tốt..*

c2. Một vị từ có nghĩa tri giác, nhận thức, tâm trạng, ví dụ:

- Tôi *thấy Soeul là một thành phố đẹp.*
- Anh *hiểu vợ anh vẫn còn lưu luyến bóng hình cũ* .
- Bà *sợ tôi không trả được tiền đúng hạn.*
- Anh ta *lo tôi không tìm ra địa chỉ.*.

c3. Các vị từ được gọi là "vị từ trong ngoặc" (parenthetical verbs) hay "vị từ biểu thị thái độ mệnh đề" (propositional attitude verbs).

Cấu trúc chứa các vị từ này được coi là một trong những phương tiện biểu thị tình thái: bổ ngữ (được biểu hiện bằng một kết cấu C-V) biểu thị nội dung mệnh đề, còn thái độ của người nói được biểu thị thông qua "vị từ trong ngoặc" hoặc "vị từ biểu thị thái độ mệnh đề[(1)]. Ví dụ:

- "Tôi tưởng *anh là người oán ghét ông Nghị hơn hết cả mới phải*" (Nguyễn Công Hoan)
- "Tôi *cho giời cũng có mắt lắm.*" (Vũ Trọng Phụng)

[(1)] Dĩ nhiên, để có thể được xem là một phương tiện biểu thị tình thái, kiểu câu này phải tuân thủ một số điều kiện nhất định, chẳng hạn chủ ngữ phải ở ngôi thứ nhất số ít, động từ thái độ mệnh đề không đi kèm các hư từ thời, thể, trong câu không có các ngữ đoạn chỉ không gian, thời gian có thể khiến cho sự đánh giá nội dung mệnh đề không còn là sự đánh giá của người nói vào chính lúc nói... Nếu vi phạm các điều kiện này, câu sẽ trở thành kiểu câu chỉ sự tri giác, nhận thức, tâm trạng. Về kiểu phương tiện biểu thị tình thái này, xin xem mục 3.6.1.6 trong "Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp" [Nguyễn Văn Hiệp 2008, 135-136]

- "Tôi *biết* ông đương có một mối khổ tâm." (Nguyễn Tuân)

Cần lưu ý trong trong trường hợp bổ ngữ là một kết cấu C-V, giữa vị ngữ và bổ ngữ có thể chen thêm các từ "là", "rằng". Ví dụ:

- Anh *muốn là* *em nghe những bài hát của ngày xưa ấy.*
- Ba tôi *hy vọng là* *tôi sẽ trở thành người tốt..*
- Tôi *thấy rằng* *Soeul là một thành phố đẹp.*
- Anh *hiểu rằng* *vợ anh vẫn còn lưu luyến bóng hình cũ* .
- Bà *sợ là* *tôi không trả được tiền đúng hạn.*
- Anh ta *lo rằng* *tôi không tìm ra địa chỉ..*.

5.4.4. Về bổ ngữ là đại từ hồi chỉ zê rô (Ø) *và bổ ngữ "giả"*

a) Bổ ngữ là đại từ hồi chỉ zê rô (Ø)

Là thành phần tham gia nòng cốt câu, về nguyên tắc bổ ngữ là thành phần bắt buộc phải có trong những câu mà vị từ vị ngữ yêu cầu sự có mặt của nó. Tuy nhiên trong thực tế, không phải bao giờ bổ ngữ cũng hiện diện mà nó có thể được hiểu ngầm, hay nói đúng hơn, là được thay thế bằng đại từ hồi chỉ zê rô.

Theo quan sát của chúng tôi, bổ ngữ có thể được thay thế bằng đại từ hồi chỉ zê rô trong những trường hợp sau:

+ Bổ ngữ được chuyển lên vị trí trước nòng cốt câu, tức được đề bạt thành *khởi ngữ.* Ví dụ:

- *Thuốc,* ông giáo ấy không hút Ø. *Rượu,* ông giáo ấy không uống Ø.

Việc tỉnh lược bổ ngữ trong trường hợp này là nhằm tránh sự trùng lặp trong câu.

+ Bổ ngữ đã được xác định trong câu đi trước, không tham gia vào phần thuật đề hay tiêu điểm thông báo của câu. Đây cũng là một cách để tạo liên kết trong văn bản. Ví dụ:

- (Ai đánh nó?)/ Tôi đánh Ø đấy (so sánh: Tôi đánh nó đấy).

Chúng tôi đồng ý với Nguyễn Thị Quy khi tác giả phê phán cách giải thích của Nguyễn Kim Thản rằng trong những câu như: "Một thằng chạy. Mấy trăm người đuổi", động từ ngoại động "đã được dùng như động từ nội động" [Nguyễn Kim Thản 1977, 94]. Nguyễn Thị Quy đã có lí khi cho rằng: "Thật ra *đuổi* không bao giờ có thể là "nội động". Đọc hay nghe câu trên, người Việt nào cũng phải hiểu là "mấy trăm người" ấy đuổi ai, vì họ hiểu nghĩa của *đuổi* và biết rằng nếu không có một đối tượng để đuổi thì không thể có cái hành động đuổi được. Nhân vật gần nhất có thể làm cái đối tượng đó chính là cái "thằng chạy" đi trước "mấy trăm người đuổi" trong câu. Như vậy, trong khi *chạy* không có bổ ngữ (nội động) thì *đuổi* lại có một bổ ngữ Ø mà người nghe/đọc nào cũng nhận ra ngay [Nguyễn Thị Quy 1995, 85-86].

b) Bổ ngữ "giả" (dummy object)

Bên cạnh khái niệm chủ ngữ giả (dummy subject) khá quen thuộc, trong cú pháp học, còn có khái niệm bổ ngữ "giả" (dummy object), là loại bổ ngữ không biểu thị một vai nghĩa nào. Chẳng hạn trong tiếng Anh, đại từ "it" với tư cách bổ ngữ giả chỉ dùng để thực hiện một chức năng đặc biệt, đó là chuyển một vị từ ngoại động bình thường trở thành một động từ ngoại động *yếu* (light verb), tức vị từ bị mất đi rất nhiều dung lượng ý nghĩa từ vựng. Ví dụ, với bổ ngữ giả "it" thì "get" trở thành "get it" với nghĩa là "hiểu" (comprehend), "do" trở thành "do it" với nghĩa là "làm tình" (to engage in sexual

intercourse). Đối với tiếng Việt, chúng tôi cho rằng cũng có thể nói đến một loại bổ ngữ giả, không hề biểu thị một vai nghĩa nào, như trong các ví dụ sau đây:

- Dẹp **cha nó** cái ngày xưa đi cha nội! (Chu Lai)
- Mất đứng vạn bạc, còn **chó** gì nữa! (Vũ Trọng Phụng)
- Nhưng tôi cứ về, làm **cóc** gì nhau! (Nam Cao)
- Mặc **cha** công việc (Nam Cao)
- Giá một mình con Nguyệt tự tử, thì mặc **quách** nó [...] (Nguyễn Công Hoan)
- Tôi vờ thế, chứ ví đây, có mất **đếch** đâu .(Nguyễn Công Hoan)
- Sợ **cái đếch** gì? (Ma Văn Kháng)
- Chẳng ai hiểu **cái cóc khô** gì thật. (Nguyễn Huy Thiệp)
- Chọn gì nữa, mua **cha** cái đồng hồ này cho rồi!
- Thôi thì lấy **mẹ** con xe này cho xong!

Như có thể thấy qua các ví dụ trên, bổ ngữ giả trong tiếng Việt là những từ ngữ rất đặc biệt, chỉ thuộc vào một số phạm trù. Đó là những từ ngữ chỉ những con vật xấu xí, gớm ghiếc như *cóc, khỉ khô, chó, đếch*...; những từ liên quan đến chết chóc như *quách, thấy mồ, vãi linh hồn*; những từ tục như *cứt, c. l*.., và cả những từ chỉ quan hệ thân tộc như *cha, mẹ*... Chúng chiếm vị trí điển hình của bổ ngữ là sau các vị từ ngoại động, tuy nhiên chúng không biểu thị bất kì một vai nghĩa nào, tức không biểu thị bất kì nội dung nào thuộc nghĩa miêu tả. Thay vào đó, chúng biểu thị nghĩa tình thái, cụ thể là thể hiện một sự bực bội, tức giận hoặc thái độ miễn cưỡng nào đó của người nói đối với điều được nói đến trong câu. Do vậy, có thể xem chúng là một loại phương tiện biểu thị tình thái.